

BỘ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LAO ĐỘNG - XÃ HỘI



LUẬN VĂN THẠC SỸ
CHUYÊN NGÀNH: QUẢN TRỊ NHÂN LỰC
MÃ NGÀNH: 8340404

ĐỀ TÀI: TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH THÁI NGUYÊN

Người hướng dẫn khoa học: TS. ĐOÀN THỊ YẾN

Học viên thực hiện: TRẦN NGỌC HUYỀN MY

Mã học viên: QT06075

HÀ NỘI - NĂM 2019

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan đây là công trình nghiên cứu của riêng tôi dưới sự hướng dẫn của TS. Đoàn Thị Yên.

Các số liệu nêu ra trong luận văn là trung thực, đảm bảo tính khách quan khoa học. Các tài liệu có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng.

Hà Nội, ngày 7 tháng 9 năm 2019

HỌC VIÊN

Trần Ngọc Huyền My

LỜI CẢM ƠN

Truớc hết, em xin cảm ơn sâu sắc giảng viên hướng dẫn TS Đoàn Thị Yến đã hết lòng giúp đỡ chỉ bảo và tạo điều kiện cho em hoàn thành đề tài luận văn tốt nghiệp “Tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên”.

Xin chân thành cảm ơn Ban Giám hiệu, Khoa Sau đại học, các phòng ban và các Thầy, Cô giáo của Trường Đại học Lao động - Xã hội đã tạo điều kiện thuận lợi cho em trong quá trình làm luận văn.

Mặc dù đã cố gắng để hoàn thành luận văn, song không tránh khỏi những thiếu sót. Xin kính mong nhận được những góp ý của các Thầy, Cô giáo để nội dung luận văn được hoàn chỉnh hơn.

**Hà Nội, ngày 7 tháng 9 năm
2019**

Học viên

Trần Ngọc Huyền My

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

CMKT	Chuyên môn kỹ thuật
CNH-HĐH	Công nghiệp hoá – Hiện đại hoá
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
ILO	International Labor Organization Tổ chức lao động quốc tế
KCN	Khu công nghiệp
LNTT	Làng nghề truyền thống
NLĐ	Người lao động
NXB	Nhà xuất bản
Sở LĐ-TBXH	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội
TDMNBB	Trung du miền núi Bắc bộ
XKLD	Xuất khẩu lao động

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Tên bảng	Trang
Bảng 2.1: Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh phân theo khu vực kinh tế	47
Bảng 2.2: Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã	48
Bảng 2.3: Lao động nông thôn phân theo nhóm ngành kinh tế	50
Bảng 2.4: Phân bổ lao động nông thôn theo các ngành	50
Bảng 2.5: Mức sử dụng thời gian lao động phân theo vùng	51
Bảng 2.6: Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm qua các năm chia theo thành phần kinh tế của tỉnh Thái Nguyên	53
Bảng 2.7: Báo cáo kết quả xuất khẩu lao động 2015 - 2017	57
Bảng 2.8: Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	58
Bảng 2.9: Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn	61

MỤC LỤC

	Trang
DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT	I
DANH MỤC BẢNG BIỂU	II
LỜI MỞ ĐẦU	1
1. Lý do chọn đề tài.....	1
2. Tình hình nghiên cứu	2
3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu	6
3.1. Mục đích nghiên cứu.....	6
3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu	6
4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu.....	6
4.1. Đối tượng nghiên cứu	6
4.2. Phạm vi nghiên cứu	6
5. Phương pháp nghiên cứu.....	6
6. Những đóng góp của luận văn.....	7
7. Kết cấu của luận văn	7
CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CẤP TỈNH.....	9
1.1. Một số khái niệm cơ bản	9
1.1.1. Việc làm.....	9
1.1.2. Tạo việc làm	11
1.1.3. Thất nghiệp, thiếu việc làm	12
1.1.4. Nông thôn	15
1.1.5. Đặc điểm của lao động nông thôn.....	15
1.1.6. Tạo việc làm cho lao động nông thôn.....	16
1.2. Các hình thức tạo việc làm cho lao động nông thôn	16
1.2.1. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế xã hội địa phương.....	16
1.2.2. Tạo việc làm thông qua các chương trình quốc gia tạo việc làm.....	26

1.2.3. Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm.....	27
1.2.4. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động	30
1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm cho lao động nông thôn	33
1.3.1. Điều kiện tự nhiên, vốn và công nghệ	33
1.3.2. Nhân tố thuộc về sức lao động	35
1.3.3. Cơ chế chính sách, kinh tế - xã hội.....	37
1.4. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động vùng nông thôn ở một số địa phương và bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Thái Nguyên.....	38
1.4.1. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động vùng nông thôn ở một số địa phương	38
1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Thái Nguyên	41
CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN	43
2.1. Khái quát đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên.....	43
2.1.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên	43
2.1.2. Khái quát nông thôn, lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên	48
2.2. Thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.....	51
2.2.1. Khái quát về tình hình việc làm của lao động nông thôn Tỉnh Thái Nguyên	51
2.2.2. Thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên .	53
2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	62
2.3.1. Điều kiện tự nhiên, vốn và công nghệ	62
2.3.2. Đặc điểm về dân số - nguồn lao động	65
2.3.3. Cơ chế, chính sách kinh tế - xã hội.....	66
2.3.4. Nhân tố thuộc về sức lao động	67
2.4. Đánh giá chung	67
2.4.1. Những mặt đạt được	68
2.4.2. Các hạn chế và nguyên nhân.....	70

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN.....	73
3.1. Một số quan điểm chủ yếu đối với vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.....	73
3.2. Phương hướng và mục tiêu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên.....	75
3.3. Mục tiêu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên .	76
3.3.1. Mục tiêu chung	76
3.3.2. Mục tiêu cụ thể	77
3.4. Một số giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên.....	77
3.4.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách	77
3.4.2. Nhóm giải pháp đào tạo nghề	79
3.4.3. Nhóm giải pháp về xuất khẩu lao động	80
3.4.4. Giải pháp thực hiện chính chính phát triển nguồn nhân lực.....	82
3.4.5. Các giải pháp khác	83
3.5. Một số khuyến nghị.....	87
3.5.1. Đối với Bộ Lao động Thương binh - Xã hội	87
3.5.2. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....	87
3.5.3. Đối với các cấp chính quyền, quản lí.....	88
3.5.4. Đối với các cơ sở đào tạo nghề.....	88
3.5.5. Đối với người dân và các lực lượng xã hội khác.....	89
KẾT LUẬN.....	91
TÀI LIỆU THAM KHẢO	93

LỜI MỞ ĐẦU

1. Lý do chọn đề tài

Việc làm và tạo việc làm là một vấn đề kinh tế - xã hội có tính toàn cầu, là mối quan tâm của nhiều quốc gia trên thế giới. Ngày nay, quan niệm về phát triển hàm chứa sự tăng trưởng kinh tế đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, xoá đói giảm nghèo, giảm thiểu thất nghiệp... Có việc làm giúp cho bản thân người lao động có thu nhập ổn định cuộc sống, làm lành mạnh hoá các quan hệ xã hội. Theo số liệu của Tổng cục thống kê, dân số Việt Nam năm 2016 là khoảng 92,7 triệu người. Trong đó, nông thôn chiếm 65,4% (60,64 triệu người). Tỷ lệ thất nghiệp của lao động trong độ tuổi năm 2016 là 2,30%, trong đó khu vực thành thị là 3,18%; khu vực nông thôn là 1,86%. Tỷ lệ thất nghiệp của thanh niên (từ 15-24 tuổi) năm 2016 là 7,34%, trong đó khu vực thành thị là 11,30%; khu vực nông thôn là 5,74%. Tỷ lệ thiếu việc làm của lao động trong độ tuổi lao động năm 2016 là 1,64%, thấp hơn mức 1,89% của năm 2015 và 2,40% của năm 2014, trong đó khu vực thành thị là 0,73%; khu vực nông thôn là 2,10%. Tỷ lệ lao động có việc làm phi chính thức ngoài hộ nông, lâm nghiệp, thủy sản năm 2016 ước tính là 55,9%, trong đó khu vực thành thị là 45,9%; khu vực nông thôn là 64,1%. [13]

Trong những năm qua, chuyển dịch cơ cấu lao động của tỉnh Thái Nguyên còn chậm so với chuyển dịch cơ cấu kinh tế. Lao động nông nghiệp tuy có giảm nhưng vẫn chiếm tỷ trọng lớn, năm 2016 chiếm 69,7% tổng số lao động làm việc. Lao động dịch vụ tăng nhanh nhất trong giai đoạn 2014 – 2017 bình quân 7,9%; năm 2016 chiếm gần 17% tổng số lao động của toàn tỉnh. Lao động công nghiệp, xây dựng tăng trên 8%/năm trong cùng giai đoạn nhưng đến nay cũng chỉ chiếm 12,8% lao động. Lao động nông thôn vẫn chiếm tỷ lệ rất cao trong tổng số lao động của toàn tỉnh, năm 2017 chiếm 78,64%. Thời gian lao động ở nông thôn tuy có tăng trong những năm gần đây nhưng cũng chưa

cao, năm 2015 đạt 78% và năm 2016 đạt xấp xỉ 79%. [6, Tr 4-8]

Ở tỉnh Thái Nguyên, quá trình phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế đang đặt ra hàng loạt vấn đề bức xúc liên quan đến việc làm và chính sách tạo việc làm. Đây là tiền đề quan trọng để sử dụng có hiệu quả nguồn lực lao động, góp phần tích cực vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa tỉnh Thái Nguyên. Chính vì vậy, quan tâm đến vấn đề tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn luôn là vấn đề mang tính cấp bách đối với cả nước nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng. Do đó, nghiên cứu lý luận và thực tiễn về công tác tạo việc làm cho lao động vùng nông thôn tỉnh Thái Nguyên nhằm phát huy tiềm năng nguồn lực của lao động, với mục tiêu là người lao động nông thôn có việc làm và việc làm đầy đủ thì cần trang bị cho họ tay nghề, kiến thức nghề nghiệp... Có như vậy, họ sẽ tự tạo được cho mình việc làm hoặc có nhiều cơ hội làm việc hơn từ đó tạo ra sự ổn định về đời sống vật chất và tinh thần, đồng thời góp phần giữ vững ổn định an ninh, trật tự trên địa bàn Tỉnh.

Thấy rõ được tầm quan trọng của công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh, em tiến hành nghiên cứu đề tài “*Tạo việc làm cho người lao động nông thôn Tỉnh Thái Nguyên*” cho luận văn tốt nghiệp của mình.

2. Tình hình nghiên cứu

Tạo việc làm là một vấn đề quan trọng nên đã thu hút rất nhiều sự quan tâm của nhiều tác giả nghiên cứu về vấn đề tạo việc làm như:

- Cuốn sách “*Tạo việc làm cho lao động bị mất đất nông nghiệp trong quá trình đô thị hoá ở tỉnh Hưng Yên*” của Giáo sư Đàm Văn Nhuệ. Tác giả đã đưa ra các quan niệm về việc làm, về tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn; phân tích thực trạng việc làm hiện nay của lao động nông thôn tỉnh

Hung Yên; đề xuất một số giải pháp tạo việc làm cho người lao động bị mất đất nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa ở tỉnh Hưng Yên. [8]

- Cuốn sách *“Thị trường lao động ở Việt Nam, định hướng và phát triển”*, tác giả Nguyễn Thị Lan Hương đã chỉ ra vấn đề việc làm cho người lao động và thất nghiệp là một trong những vấn đề toàn cầu, đề ra phương pháp tiếp cận tổng quát về chính sách việc làm, hệ thống khái niệm về lao động, việc làm, đánh giá thực trạng vấn đề việc làm ở Việt Nam. Qua đó, tác giả đề xuất hệ thống các quan điểm, phương hướng tạo việc làm; đồng thời, tác giả khuyến nghị, định hướng một số chính sách cụ thể về việc làm trong công cuộc Công nghiệp hóa, hiện đại hóa ở Việt Nam. [7]

- Luận án Tiến sĩ *“Tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa”* của tác giả Phạm Mạnh Hà. Kết quả nghiên cứu của luận án đã làm rõ những căn cứ khoa học và đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách pháp luật của Nhà nước cho lao động nông thôn, đi sâu vào phân tích, đánh giá thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình trong quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Đồng thời, luận án đã đề xuất quan điểm, mục tiêu, phương hướng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Ninh Bình đến năm 2020.

- Đề tài *“Tạo việc làm cho lao động nông nghiệp tỉnh Nam Định trong quá trình đô thị hóa hiện nay”*, Luận văn thạc sĩ kinh tế chính trị, Học viện Chính trị, Hà Nội, năm 2012 của tác giả Dương Xuân Hoàn. Tác giả phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận, thực tiễn về tạo việc làm cho lao động nông nghiệp trong quá trình đô thị hóa; trên cơ sở đó, tác giả đề xuất một số quan điểm cơ bản và những giải pháp chủ yếu nhằm tạo việc làm cho lao động nông nghiệp tỉnh Nam Định trong quá trình đô thị hóa hiện nay.

- Đề tài “*Tạo việc làm cho người lao động ở các làng nghề tỉnh Bắc Ninh hiện nay*”, tác giả Nguyễn Văn Luyện, Luận văn thạc sĩ kinh tế chính trị, Học viện Chính trị, Hà Nội, năm 2014. Tác giả đã luận giải cơ sở lý luận và thực tiễn tạo việc làm cho người lao động ở các làng nghề tỉnh Bắc Ninh hiện nay; trên cơ sở đó, đề xuất một số quan điểm, giải pháp nhằm tạo việc làm cho người lao động ở các làng nghề tỉnh Bắc Ninh trong thời gian tới.

- Đề tài “*Nghiên cứu giải pháp tạo việc làm cho người lao động nông thôn huyện Gia Lâm, thành phố Hà Nội*”, Luận văn thạc sĩ kinh tế chính trị, Đại học Nông nghiệp, năm 2013 của tác giả Nguyễn Thị Kim Hồng. Tác giả phân tích làm rõ một số vấn đề lý luận, thực tiễn về việc làm cho người lao động nông thôn huyện Gia Lâm; khảo sát đánh giá đúng thực trạng việc làm ở địa phương; từ đó, tác giả đưa ra một số giải pháp tạo việc làm cho người lao động nông thôn huyện Gia Lâm, tỉnh Hà Nội.

- Đề tài “*Giải pháp tạo việc làm cho người lao động nông thôn vùng thu hồi đất huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Nội đến năm 2020*”, tác giả Khuất Văn Thành, Luận văn thạc sĩ kinh tế, Đại học Nông nghiệp, năm 2009. Tác giả đã đưa ra các quan niệm về việc làm, về tạo việc làm cho người lao động ở nông thôn; phân tích thực trạng việc làm hiện nay của lao động nông thôn huyện Hoài Đức; đề xuất một số giải pháp tạo việc làm cho người lao động nông thôn vùng thu hồi đất huyện Hoài Đức, tỉnh Hà Nội hiện nay.

- Bài viết “*Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp*” của tác giả Nguyễn Thúy Hà đăng trên cổng thông tin điện tử của viện nghiên cứu luật pháp. Trong bài viết này tác giả đã phân rõ việc làm và chính sách việc làm của nước ta. Hệ thống hóa khái niệm, vai trò của việc làm; phân tích thực trạng việc làm của nước ta và đưa ra các phương hướng tạo vấn đề việc làm như: Hoàn thiện thể chế thị trường lao động, tạo khung pháp lý phù hợp, đảm bảo sự bình đẳng giữa người lao động và người sử dụng lao động; phê chuẩn

và thực hiện các Công ước của Tổ chức lao động quốc tế liên quan tới thị trường lao động nước ta; mở rộng và phát triển thị trường lao động ngoài nước, mở rộng và nâng cấp hệ thống dạy nghề. Đồng thời, tác giả đã hệ thống chính sách việc làm, đánh giá chính sách việc làm và đưa ra các giải pháp hoàn thiện chính sách việc làm. Tuy nhiên, tác giả chủ yếu đưa ra các số liệu thống kê năm 2011, ít có sự so sánh giữa các năm, và chưa đưa ra được các nhân tố ảnh hưởng tới việc làm và chính sách việc làm ở nước ta. [5]

- Bài viết “*Tạo việc làm cho 1,6 triệu lao động trong năm 2014*” của tác giả Minh Trang đăng tải trên tạp chí nghiên cứu kinh tế. Trong bài viết này, tác giả đề cập tới tình trạng mất cân đối cung - cầu lao động, vai trò của hệ thống Trung tâm giới thiệu việc làm trong việc kết nối cung cầu lao động. Đây là vấn đề được quan tâm và đề cập tại Hội nghị chuyên đề về việc làm do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức trong hai ngày 17-18/12/2013 tại tỉnh Đà Nẵng. [14]

Các bài viết của các tác giả trên đề cập đến vấn đề lao động, việc làm và tạo việc làm với nhiều góc độ tiếp cận, nghiên cứu khác nhau, trong đó đưa ra một số vấn đề lý luận và thực tiễn về việc làm, tạo việc làm ở nước ta nói chung, cũng như ở một số tỉnh nói riêng. Đề xuất một số giải pháp, kiến nghị chủ yếu nhằm tạo việc làm trong thời gian tới.

Mặc dù các công trình nghiên cứu khoa học, các đề tài luận văn và các bài viết đã đăng trên các tạp chí với những cách tiếp cận khác nhau về lao động, việc làm và tạo việc làm; tuy nhiên việc nghiên cứu về vấn đề tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên trong điều kiện phát triển mới của nền kinh tế thị trường hiện nay vẫn còn ít và chưa đảm bảo tính hệ thống chính. Trong luận văn này, tác giả sẽ cố gắng nghiên cứu vấn đề một cách cơ bản và hệ thống về vấn đề tạo việc làm phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của Tỉnh Thái Nguyên.

3. Mục đích và nhiệm vụ nghiên cứu

3.1. Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên để đề xuất các giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

3.2. Nhiệm vụ nghiên cứu

- Hệ thống hoá cơ sở lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn.
- Đánh giá thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2017.
- Đề xuất các giải pháp tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên.

4. Đối tượng, phạm vi nghiên cứu

4.1. Đối tượng nghiên cứu

Tạo việc làm cho lao động nông thôn.

4.2. Phạm vi nghiên cứu

- Không gian: Tỉnh Thái Nguyên
- Thời gian: Từ năm 2015 đến năm 2017

5. Phương pháp nghiên cứu

Luận văn sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:

- Phương pháp tổng quan tài liệu: Tác giả tổng hợp những hiểu biết về vấn đề tạo việc làm trên cơ sở phân tích toàn bộ mọi mặt các tài liệu và công trình nghiên cứu liên quan nhằm xây dựng được nền tảng lý thuyết và kinh nghiệm về phương pháp luận học hỏi từ những nghiên cứu trước đây để áp dụng cho vấn đề nghiên cứu, đưa ra giải pháp tạo vấn đề.

- Phương pháp phân tích và tổng hợp: Luận văn kết hợp kết quả của một vài nghiên cứu, lý luận khác nhau; thu thập thông tin, phân tích thành từng bộ phận để tìm hiểu sâu sắc về đối tượng, xây dựng lại cấu trúc vấn đề, tìm được các mặt, các quá trình khác nhau để nhận thức được nội dung cụ thể của luận văn nghiên cứu.

- Phương pháp thống kê: Tác giả đã thu thập các số liệu thứ cấp và các nguồn số liệu khác, tổng hợp chúng từ đó phân tích rút ra những kết luận cần thiết phục vụ cho công tác nghiên cứu. Các phương pháp này được sử dụng trong việc: Phân tổ thống kê, sử dụng số tuyệt đối, số tương đối, số bình quân để tính toán các chỉ tiêu phục vụ quá trình nghiên cứu.

6. Những đóng góp của luận văn

Luận văn là công trình nghiên cứu khoa học có ý nghĩa lý luận và thực tiễn, là tài liệu giúp cho tỉnh Thái Nguyên xây dựng kế hoạch phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo công ăn việc làm cho người lao động nông thôn, nâng cao mức sống cho người dân, phát triển kinh tế - xã hội, xóa đói giảm nghèo.

Luận văn nghiên cứu và phản ánh khá toàn diện về việc làm, tạo việc làm cho người lao động nông thôn và tình hình phát triển sản xuất nông thôn để tạo việc làm trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên. Các giải pháp đưa ra có ý nghĩa thiết thực đối với tạo việc làm cho người lao động nông thôn cũng như đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội chung của tỉnh Thái Nguyên và các địa phương có điều kiện tương tự.

7. Kết cấu của luận văn

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung luận văn bao gồm 3 chương:

Chương 1. Cơ sở lý luận về tạo việc làm cho lao động nông thôn cấp tỉnh

Chương 2. Thực trạng tạo việc làm cho lao động vùng nông thôn tỉnh
Thái Nguyên

Chương 3. Giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh
Thái Nguyên

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ TẠO VIỆC LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG NÔNG THÔN CẤP TỈNH

1.1. Một số khái niệm cơ bản

1.1.1. Việc làm

Đứng trên các góc độ nghiên cứu khác nhau, người ta đã đưa ra rất nhiều định nghĩa nhằm sáng tỏ khái niệm việc làm. Và ở các quốc gia khác nhau, do ảnh hưởng của nhiều yếu tố như điều kiện kinh tế, chính trị, luật pháp... người ta quan niệm về việc làm cũng khác nhau. Chính vì thế, không có một định nghĩa chung và khái quát nhất về việc làm.

Để hiểu rõ khái niệm và bản chất của việc làm, ta phải liên hệ đến phạm trù lao động vì giữa chúng có mối quan hệ mật thiết với nhau.

Lao động là một yếu tố tất yếu không thể thiếu được của con người, nó là hoạt động cần thiết và gắn chặt với lợi ích của con người. Bản thân cá nhân mỗi con người trong nền sản xuất xã hội đều chiếm những vị trí nhất định. Mỗi vị trí mà người lao động chiếm giữ trong hệ thống sản xuất xã hội với tư cách là một sự kết hợp của các yếu tố khác trong quá trình sản xuất được gọi là chỗ làm hay việc làm.

Việc làm là một phạm trù tồn tại khách quan trong nền sản xuất xã hội, phụ thuộc vào các điều kiện hiện có của nền sản xuất. Người lao động được coi là có việc làm khi chiếm giữ một vị trí nhất định trong hệ thống sản xuất của xã hội. Nhờ có việc làm mà người lao động mới thực hiện được quá trình lao động tạo ra sản phẩm cho xã hội, cho bản thân.

Như vậy, một hoạt động được coi là việc làm khi có những đặc điểm sau: Đó là những công việc mà người lao động nhận được tiền công, đó là những công việc mà người lao động thu lợi nhuận cho bản thân và gia đình, hoạt động đó phải được pháp luật thừa nhận.

Trên thực tế, việc làm được thừa nhận dưới 3 hình thức:

- Làm công việc để nhận được tiền lương, tiền công hoặc hiện vật cho công việc đó.

- Làm công việc để thu lợi cho bản thân, mà bản thân lại có quyền sử dụng hoặc quyền sở hữu một phần hoặc toàn bộ tư liệu sản xuất để tiến hành công việc đó.

- Làm các công việc cho hộ gia đình mình nhưng không được trả thù lao dưới hình thức tiền lương, tiền công cho công việc đó. Hình thức này bao gồm sản xuất nông nghiệp, hoạt động kinh tế phi nông nghiệp do chủ hộ hoặc một thành viên khác trong gia đình có quyền sử dụng, sở hữu hoặc quản lý.

Ở Việt Nam, khái niệm việc làm đã được quy định tại Điều 13 của Bộ luật lao động: “Mọi hoạt động lao động tạo ra nguồn thu nhập mà không bị pháp luật cấm đều được thừa nhận là việc làm”. [9]

Khái niệm trên nói chung khá bao quát, nhưng chúng ta cũng thấy rõ hai hạn chế cơ bản. Thứ nhất, hoạt động nội trợ không được coi là việc làm, trong khi đó hoạt động nội trợ tạo ra các lợi ích phi vật chất và gián tiếp tạo ra lợi ích vật chất không hề nhỏ. Thứ hai, khó có thể so sánh tỷ lệ người có việc làm giữa các quốc gia với nhau vì quan niệm về việc làm giữa các quốc gia có thể khác nhau, phụ thuộc vào luật pháp, phong tục tập quán. Có những nghề ở quốc gia này thì được cho phép và được coi là việc làm, nhưng ở quốc gia khác, ví dụ đánh bạc ở Việt Nam bị cấm, nhưng ở Thái Lan và Mỹ lại được coi là một nghề. Thậm chí nghề này rất phát triển, vì nó thu hút khá đông tầng lớp thượng lưu.

Tùy theo các mục đích nghiên cứu khác nhau mà người ta phân chia việc làm ra thành nhiều loại.

Theo mức độ sử dụng thời gian làm việc, có việc làm chính và việc làm phụ. Việc làm chính là công việc mà người thực hiện giành nhiều thời gian nhất hoặc có thu nhập cao hơn so với công việc khác. Việc làm phụ là công việc mà người thực hiện giành nhiều thời gian nhất sau công việc chính.

Ngoài ra, người ta còn chia việc làm thành việc làm toàn thời gian, bán thời gian, việc làm thêm.

- Việc làm toàn thời gian: Chỉ một công việc làm 8 tiếng mỗi ngày, hoặc theo giờ hành chính 8 tiếng mỗi ngày và 5 ngày trong tuần.

- Việc làm bán thời gian: Mô tả công việc làm không đủ thời gian giờ hành chính quy định của Nhà nước 8 tiếng mỗi ngày và 5 ngày mỗi tuần. Thời gian làm việc có thể dao động từ 0.5 đến 5 tiếng mỗi ngày và không liên tục.

- Việc làm thêm: Mô tả một công việc không chính thức, không thường xuyên bên cạnh một công việc chính thức và ổn định.

Trong thời kỳ hội nhập và toàn cầu hóa hiện nay, ILO còn khuyến cáo và đề cập tới việc làm nhân văn hay việc làm bền vững.

1.1.2. Tạo việc làm

Tạo việc làm là việc tạo ra các cơ hội để người lao động có việc làm và tăng được thu nhập, phù hợp với lợi ích của bản thân, gia đình và cộng đồng xã hội.

Tạo việc làm là nhằm khai thác triệt để tiềm năng của một con người, nhằm đạt được việc làm hợp lý và việc làm có hiệu quả. Chính vì vậy tạo việc làm phù hợp có ý nghĩa quan trọng đối với người lao động ở chỗ tạo cơ hội cho họ thực hiện được quyền và nghĩa vụ của mình. Trong đó có quyền cơ bản nhất là quyền được làm việc nhằm nuôi sống bản thân và gia đình góp phần xây dựng quê hương đất nước.

1.1.3. Thất nghiệp, thiếu việc làm

Để tạo việc làm những khái niệm quan trọng cần phải làm rõ đó là khái niệm thất nghiệp và thiếu việc làm.

a. Thất nghiệp

Gắn với khái niệm việc làm là khái niệm thất nghiệp. Trong bất kỳ nền kinh tế nào dù có sử dụng lao động đến mức tốt nhất thì xã hội vẫn tồn tại thất nghiệp. Thất nghiệp là hiện tượng mà người lao động trong độ tuổi lao động có khả năng lao động muốn làm việc nhưng lại chưa có việc làm và đang tích cực tìm việc làm.

Theo định nghĩa của Aigred Sanvy: “*Người thất nghiệp là người khỏe mạnh, muốn lao động để kiếm sống nhưng không tìm được việc làm*”.

Theo quan điểm khác: Một người được coi là thất nghiệp, nếu người đó không có việc làm và đang cố gắng đi tìm việc làm nhưng không tìm được trên thị trường.

Cũng có quan điểm cho rằng: thất nghiệp là hiện tượng gồm người mất thu nhập, do không có khả năng tìm được việc làm trong khi họ còn trong độ tuổi lao động có khả năng lao động muốn làm việc và đã đăng ký ở cơ quan môi giới về lao động nhưng chưa được tạo.

Như vậy những người thất nghiệp tất yếu họ phải thuộc lực lượng lao động hay dân số hoạt động kinh tế.

Người được coi là thất nghiệp phải có 3 tiêu chuẩn:

- + Đang mong muốn và tìm việc làm
- + Có khả năng làm việc
- + Hiện đang chưa có việc làm

Với cách hiểu như thế, không phải bất kỳ ai có sức lao động nhưng chưa làm việc đều được coi là thất nghiệp. Do đó một tiêu chuẩn quan trọng

để xem xét một người được coi là thất nghiệp thì phải biết được người đó có muốn đi làm việc hay không. Bởi lẽ trên thực tế nhiều người có sức khỏe, có nghề nghiệp song không có nhu cầu làm việc, họ sống chủ yếu nhờ sự trợ cấp của gia đình, hay các nguồn tài trợ khác...

Đây là khái niệm chung đối với các ngành, các lĩnh vực hoạt động kinh tế, xã hội. Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn có thất nghiệp hay không thì còn có nhiều quan niệm khác nhau.

Căn cứ vào những tiêu thức khác nhau, thất nghiệp được chia thành các loại như sau:

- Xét về nguồn gốc thất nghiệp, có thể chia thành:

+ Thất nghiệp tạm thời: Xảy ra do thay đổi việc làm hoặc do cung cầu lao động không phù hợp.

+ Thất nghiệp cơ cấu: Xuất hiện do không có sự đồng bộ giữa tay nghề và cơ hội có việc làm khi động thái của nhu cầu và sản xuất thay đổi.

+ Thất nghiệp do thời vụ: Xuất hiện như là kết quả của những biến động thời vụ trong các cơ hội lao động.

+ Thất nghiệp chu kỳ: Là loại thất nghiệp xảy ra do giảm sút giá trị tổng sản lượng của nền kinh tế. Trong giai đoạn suy thoái của chu kỳ kinh doanh, tổng giá trị sản xuất giảm dần dẫn tới hầu hết các nhà sản xuất giảm lượng cầu đối với các yếu tố đầu vào, trong đó có lao động. Đối với loại thất nghiệp này, những chính sách nhằm khuyến khích để tăng tổng cầu thường mang lại kết quả tích cực.

- Xét về tính chủ động của người lao động, thất nghiệp bao gồm:

+ Thất nghiệp tự nguyện là loại thất nghiệp xảy ra khi người lao động bỏ việc để tìm công việc khác tốt hơn hoặc chưa tìm được việc làm phù hợp với nguyện vọng.

+ Thất nghiệp không tự nguyện là loại thất nghiệp xảy ra khi người lao động chấp nhận làm việc ở mức tiền lương, tiền công phổ biến nhưng vẫn không tìm được việc làm.

Ở các nước đang phát triển, người ta chia thất nghiệp thành thất nghiệp hữu hình và thất nghiệp vô hình.

+ Thất nghiệp hữu hình xảy ra khi người có sức lao động muốn tìm kiếm việc làm nhưng không tìm được trên thị trường.

+ Thất nghiệp vô hình hay còn gọi là thất nghiệp trá hình là biểu hiện chính của tình trạng chưa sử dụng hết lao động ở các nước đang phát triển. Họ là những người có việc làm trong khu vực nông thôn hoặc thành thị không chính thức nhưng việc làm đó có năng suất thấp, những người này đóng góp rất ít hoặc không đáng kể vào phát triển sản xuất.

b. Thiếu việc làm

Theo ILO thì người thiếu việc làm là người trong tuần lễ tham khảo có số giờ làm việc dưới mức quy định chuẩn cho người có đủ việc làm và có nhu cầu làm thêm.

Theo ILO khái niệm thiếu việc làm được biểu hiện dưới dạng vô hình và hữu hình.

Thiếu việc làm vô hình: là những người có đủ việc làm, làm đủ thời gian thậm chí nhiều thời gian hơn mức bình thường nhưng thu nhập thấp.

Thiếu việc làm hữu hình: là khái niệm để chỉ hiện tượng người lao động làm việc có thời gian ít hơn thường lệ, họ không đủ việc làm đang tìm kiếm việc làm và sẵn sàng làm việc.

Người thiếu việc làm bao gồm “*những người trong tuần lễ tính đến thời điểm điều tra có tổng số giờ làm việc nhỏ hơn 40 giờ, hoặc có số giờ làm việc nhỏ hơn giờ quy định đối với những người làm các công việc nặng nhọc, độc*

hại theo quy định của nhà nước, có nhu cầu làm thêm giờ, sẵn sàng làm việc nhưng không có việc làm” [1]

Theo một số chuyên gia về chính sách lao động việc làm thì người thiếu việc làm là những người đang làm việc có mức thu nhập dưới mức lương tối thiểu và họ có nhu cầu làm thêm.

Như vậy thiếu việc làm là người thuộc lực lượng lao động đang có việc làm nhưng thời gian làm việc ít hơn mức chuẩn quy định cho người đủ việc làm và mang lại thu nhập thấp hơn mức lương tối thiểu.

1.1.4. Nông thôn

Đến nay, khái niệm nông thôn được thống nhất với quy định Theo Thông tư số 54/2009/TT - BNNPTNT ngày 21- 8 - 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cụ thể: *"Nông thôn là phần lãnh thổ không thuộc nội thành, nội thị các tỉnh, thị xã, thị trấn được quản lý bởi cấp hành chính cơ sở là Ủy ban nhân dân xã" [2]*

1.1.5. Đặc điểm của lao động nông thôn

Lao động nông thôn là những người thuộc lực lượng lao động và hoạt động trong hệ thống kinh tế nông thôn.

Lao động nông thôn sống và làm việc rải rác trên địa bàn rộng. Đặc điểm này làm cho việc tổ chức hiệp tác lao động và việc bồi dưỡng đào tạo, cung cấp thông tin cho lao động nông thôn là rất khó khăn. Đặc điểm này đặc biệt nổi bật ở một tỉnh miền núi như Thái Nguyên.

Lao động nông thôn có trình độ văn hoá và chuyên môn thấp hơn so với thành thị. Tỷ lệ lao động nông thôn đã qua đào tạo chiếm một tỷ lệ thấp. Lao động nông thôn chủ yếu học nghề thông qua việc hướng dẫn của thế hệ trước hoặc tự truyền cho nhau nên lao động theo truyền thống và thói quen là chính. Điều đó làm cho lao động nông thôn có tính bảo thủ nhất định, tạo ra

sự khó khăn cho việc thay đổi phương hướng sản xuất và thực hiện phân công lao động, hạn chế sự phát triển kinh tế nông thôn.

Lao động nông thôn mang tính thời vụ rõ rệt, đặc biệt là các vùng nông thôn thuần nông. Do vậy, việc sử dụng lao động trong nông thôn kém hiệu quả, hiện tượng thiếu việc làm là phổ biến. Vì vậy, muốn tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn thì phải bằng mọi biện pháp nhằm hạn chế đến mức tối đa tính thời vụ bằng cách phát triển đa dạng ngành nghề trong nông thôn, thâm canh tăng vụ, xây dựng cơ cấu cây trồng hợp lý.

Lao động nông thôn có khả năng tiếp cận và tham gia thị trường kém, thiếu khả năng nắm bắt và xử lý thông tin thị trường, khả năng hạch toán hạn chế. Do đó, khả năng giao lưu và phát triển sản xuất hàng hoá hạn chế.

1.1.6. Tạo việc làm cho lao động nông thôn

- Việc làm cho lao động ở nông thôn là những hoạt động lao động trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế xã hội của một bộ phận lực lượng lao động sinh sống ở nông thôn để mang lại thu nhập mà không bị pháp luật ngăn cấm. Gồm những việc làm thuần nông và những việc làm phi nông nghiệp.

- Tạo việc làm cho lao động nông thôn là quá trình tạo ra điều kiện và môi trường bảo đảm cho lực lượng lao động trong hệ thống kinh tế nông thôn có cơ hội làm việc trong tất cả các lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, dịch vụ và quản lý kinh tế của một bộ phận lực lượng lao động sinh sống ở nông thôn để mang lại thu nhập mà không bị pháp luật ngăn cấm.

1.2. Các hình thức tạo việc làm cho lao động nông thôn

1.2.1. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế xã hội địa phương

Phát triển kinh tế là sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu, thể chế kinh tế, nâng cao chất lượng cuộc sống và bảo đảm công bằng xã

hội. Muốn phát triển kinh tế trước hết phải có sự tăng trưởng kinh tế. Nhưng không phải sự tăng trưởng kinh tế nào cũng dẫn tới phát triển kinh tế.

Tăng trưởng kinh tế thường tạo việc làm cho người dân nhưng mức độ còn phụ thuộc vào mối quan hệ vốn, lao động và công nghệ. Thời gian vừa qua, đóng góp của các yếu tố vốn và lao động vào tăng trưởng khá cao. Trong điều kiện trình độ khoa học, công nghệ còn thấp, tăng trưởng dựa vào vốn và lao động hay tăng trưởng theo chiều rộng là phù hợp và tạo được nhiều việc làm. Đối với các quốc gia có trình độ công nghệ, đầu tư như Việt Nam, tăng trưởng kinh tế là nhân tố đặc biệt quan trọng đối với vấn đề tạo việc làm.

Sự tăng trưởng kinh tế gắn liền với sự hoàn thiện cơ cấu kinh tế, mà cơ cấu kinh tế của nước ta đang chuyển dịch tích cực, theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập kinh tế thế giới. Tỷ trọng ngành nông nghiệp trong GDP giảm xuống, tăng tỷ trọng ngành công nghiệp và dịch vụ. Đồng thời dịch chuyển lao động từ khu vực nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ. Dịch chuyển cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động tạo ra một số điều kiện tốt cho việc làm của lao động qua đào tạo nghề.

Hơn nữa, Việt Nam đang phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, hướng tới hội nhập kinh tế thế giới. Quá trình này vừa là cơ hội, vừa là thách thức đối với nền kinh tế. Đặc biệt là sự cạnh tranh trên thị trường lao động, nguồn cung lao động rất dồi dào nhưng trình độ lao động của nước ta thấp, không đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động dẫn tới tình trạng lao động nước ta dư thừa mà lại phải nhập khẩu lao động quốc tế.

Phát triển kinh tế nhằm tạo việc làm cho người lao động ở địa phương cấp huyện thông qua các hình thức chủ yếu như:

** Về phát triển công nghiệp:*

Công nghiệp là ngành đóng vai trò chủ đạo trong nền kinh tế quốc dân. Ngành công nghiệp sản xuất ra một khối lượng của cải vật chất rất lớn, cung cấp hầu hết các tư liệu sản xuất, xây dựng cơ sở vật chất kỹ thuật cho tất cả các ngành kinh tế, tạo ra sản phẩm tiêu dùng nhằm nâng cao đời sống xã hội. Đồng thời thúc đẩy sự phát triển của các ngành kinh tế khác, tạo điều kiện khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên thiên nhiên, tạo khả năng mở rộng sản xuất, thị trường lao động, tạo nhiều việc làm, tăng thu nhập, củng cố an ninh quốc phòng. Không chỉ trên thế giới mà ở Việt Nam, trong bất kỳ thời kỳ nào ngành công nghiệp luôn có vai trò quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội của quốc gia. Đối với các nước phát triển thì ngành công nghiệp đã và đang rất phát triển, đạt được sự tiến bộ vượt bậc, tiến tới nền kinh tế tri thức. Cũng như vậy, đối với Việt Nam hiện nay, trong thời kỳ hội nhập kinh tế thế giới, kinh tế đất nước phát triển theo hướng CNH - HĐH nên việc phát triển ngành công nghiệp là vô cùng quan trọng.

Trong bối cảnh hiện nay, cơ cấu kinh tế Việt Nam đang có xu hướng chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang ngành công nghiệp, dịch vụ. Đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động từ nông nghiệp sang làm việc trong ngành công nghiệp và dịch vụ. Việc phát triển công nghiệp sẽ góp phần to lớn vào việc tạo ra nhiều chỗ làm việc mới, tăng thu nhập cho người lao động, chất lượng lao động được cải thiện, hướng tới phát triển kinh tế - xã hội toàn diện, ổn định đời sống xã hội.

** Về phát triển dịch vụ:*

Khi kinh tế càng phát triển thì vai trò của ngành dịch vụ ngày càng quan trọng. Dịch vụ được xem là một lĩnh vực hoạt động của nền kinh tế quốc dân bao hàm tất cả những hoạt động phục vụ sản xuất và đời sống dân cư. Hoạt động dịch vụ bao hàm cả hoạt động thương mại.

Hiện nay xuất hiện nhiều ngành nghề phi nông nghiệp đòi hỏi phải có các dịch vụ đầu tư vào như vận tải, kho bãi, viễn thông, thương mại, ... sự đa dạng đó dẫn đến sự đa dạng hóa nghề nghiệp của lao động nông thôn không làm nông nghiệp gia tăng cả về số lượng và tỷ trọng. Quá trình chuyển dịch lao động có việc làm là điều tất yếu và chắc chắn được diễn ra mạnh mẽ trong thời gian tới. Không những vậy, thu nhập và đời sống của người dân ngày càng được cải thiện nên nhu cầu về các ngành dịch vụ càng được quan tâm, nâng cao hơn so với trước đây, đặc biệt về ngành dịch vụ ăn uống, nhà hàng, làm đẹp, giải trí... Phát triển ngành dịch vụ tác động làm tăng số lượng việc làm, đa dạng hóa các ngành dịch vụ thu hút phần lớn lao động dôi dư của khu vực nông nghiệp và khu vực công nghiệp trong quá trình CNH-HĐH và chuyển đổi cơ cấu kinh tế, đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động, giảm thiểu tình trạng thất nghiệp.

Bên cạnh đó, khu vực dịch vụ tạo rất nhiều việc làm cho lao động dôi dư phát sinh từ quá trình tái cơ cấu các doanh nghiệp công nghiệp trong nền kinh tế, phát triển ngành dịch vụ cũng góp phần làm tăng chất lượng việc làm, điều này được thể hiện qua thu nhập của người lao động từ việc làm đó cũng như trình độ năng lực của đội ngũ lao động.

Hơn nữa, nếu như ở địa phương có tiềm năng về du lịch thì việc đầu tư phát triển du lịch, khai thác tiềm năng du lịch sinh thái nghỉ dưỡng, du lịch tâm linh trên địa bàn cũng góp phần phát triển ngành dịch vụ, tạo việc làm cho cả lao động chưa qua đào tạo và lao động đã qua đào tạo. Gắn phát triển du lịch với phát triển làng nghề. Đây cũng là khu vực tiềm năng về tạo việc làm. Đồng thời phát triển hệ thống dịch vụ thương mại, xây dựng hệ thống chợ nhằm tạo việc làm cho lao động nông thôn.

** Về phát triển nông - lâm - ngư nghiệp:*

Nông nghiệp là ngành cung cấp lương thực, thực phẩm cho tiêu dùng,

nó tạo nên sự ổn định, đảm bảo an toàn cho phát triển của nền kinh tế quốc dân và đời sống xã hội. Đồng thời, nông nghiệp cũng là ngành cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp; nguyên liệu từ nông nghiệp là đầu vào quan trọng cho sự phát triển của các ngành công nghiệp khác. Nông nghiệp giúp phát triển thị trường nội địa, việc tiêu dùng của người nông dân và mạng dân cư nông thôn đối với hàng hóa công nghiệp, hàng hóa tiêu dùng (vải, đồ gỗ, dụng cụ gia đình, vật liệu xây dựng), hàng hóa tư liệu sản xuất (phân bón, thuốc trừ sâu, nông cụ, trang thiết bị, máy móc) là tiêu biểu cho sự đóng góp về mặt thị trường của ngành nông nghiệp đối với quá trình phát triển kinh tế.

Xu hướng nông nghiệp ngày càng chiếm tỷ trọng nhỏ hơn trong nền kinh tế, lực lượng lao động nông nghiệp cũng giảm dần và dịch chuyển sang các ngành kinh tế khác, đất đai trong nông nghiệp cũng ngày càng thu hẹp. Ngành nông nghiệp không chỉ là nhân tố mà còn là điều kiện thúc đẩy, phát triển các ngành, các lĩnh vực kinh tế khác.

Việc phát triển nông nghiệp tạo tiền đề kinh tế - xã hội cho phân công lao động mới và tái cơ cấu trong nông nghiệp và toàn bộ nền kinh tế theo yêu cầu của quá trình công nghiệp hóa. Nông nghiệp còn là ngành cung cấp sức lao động cho phát triển công nghiệp. Đối với các nước đang phát triển như nước ta hiện nay, nông nghiệp không chỉ có vai trò quan trọng và to lớn đối với phát triển trong giai đoạn đầu của công nghiệp hóa mà nó vẫn tiếp tục là công cụ chính sách quan trọng cho sự phát triển bền vững và giảm nghèo của đất nước.

Phát triển ngành nông nghiệp có nghĩa là rút việc làm đi, giảm trồng trọt, tăng tỷ trọng chăn nuôi, hướng tới nền kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa chỉ còn khoảng 10% lao động làm việc trong ngành nông nghiệp. Hơn nữa, sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp kéo theo sự chuyển dịch cơ cấu lao động trong ngành nông nghiệp, lao động nông thôn chuyển dịch sang làm

việc trong ngành công nghiệp, dịch vụ, có cơ hội tăng thu nhập, ổn định đời sống xã hội. Trong thời kỳ phát triển đất nước theo hướng CNH - HĐH, muốn phát triển nông nghiệp để tạo ra các chỗ việc làm tốt hơn cho người lao động cần phát triển sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng, khả năng cạnh tranh, hiệu quả và tính bền vững của nền nông nghiệp; Phát triển sản xuất nông nghiệp phải gắn kết chặt chẽ sản xuất với công nghiệp bảo quản, chế biến và thị trường tiêu thụ; tích tụ ruộng đất, hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung; Trên cơ sở đổi mới tư duy, tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, sử dụng hiệu quả nguồn tài nguyên đất, nước, nhân lực được đào tạo, thích ứng với biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái để khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện tự nhiên của mỗi vùng, mỗi địa phương để phát triển ngành nông nghiệp.

Việc phát triển ngành nông nghiệp cần gắn với chuyển đổi cơ cấu lao động trong nông nghiệp, nông thôn, điều chỉnh dân cư, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, đáp ứng yêu cầu sản xuất nông, lâm, thủy sản hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao. Đồng thời, có hệ thống chính sách đảm bảo huy động cao các nguồn lực xã hội, trước hết là đất đai, lao động, rừng và biển, phát huy sức mạnh hội nhập quốc tế và sự hỗ trợ của nhà nước.

** Về phát triển làng nghề truyền thống - tiểu thủ công nghiệp:*

Làng nghề truyền thống (LNTT) là những thôn, làng có một hay nhiều nghề thủ công truyền thống được tách ra khỏi nông nghiệp để sản xuất kinh doanh và đem lại nguồn thu chiếm phần chủ yếu trong năm. Các sản phẩm làm ra của các làng nghề có tính mỹ nghệ và đã trở thành hàng hoá trên thị trường.

Mặt hàng sản xuất của các làng nghề chính là sản phẩm tiểu thủ công

ngiệp, bản thân nó là dạng sơ khai của công nghiệp, đồng thời việc áp dụng tiến bộ khoa học công nghệ và máy móc hiện đại vào quá trình sản xuất sẽ thúc đẩy công nghiệp phát triển. Làng nghề phát triển đã tạo cơ hội cho hoạt động dịch vụ ở nông thôn mở rộng quy mô và địa bàn hoạt động, đó là các dịch vụ vật liệu và tiêu thụ sản phẩm.

Sự phát triển của các làng nghề truyền thống hiện nay có ý nghĩa rất lớn đối với việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa. Quá trình phát triển các LNTT đã có vai trò tích cực góp phần tăng tỷ trọng sản phẩm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, thu hẹp tỷ trọng sản phẩm nông nghiệp, chuyển lao động từ sản xuất có thu nhập còn rất thấp sang ngành nghề phi nông nghiệp có thu nhập cao hơn. Như vậy, khi ngành nghề thủ công hình thành và phát triển thì kinh tế nông thôn không chỉ có ngành nông nghiệp thuần nhất mà bên cạnh là các ngành thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ cùng tồn tại phát triển.

Bên cạnh đó, phát triển LNTT, tiểu thủ công nghiệp ở nông thôn sẽ tạo điều kiện cho việc huy động một cách tối đa mọi nguồn lực sẵn có ở khu vực nông thôn như nguồn lực tự nhiên, nguồn lực cơ sở vật chất kỹ thuật, tiềm năng vốn, các nguyên liệu sẵn có ở địa phương... phục vụ vào sản xuất. Do đó, sản xuất được đẩy mạnh và tạo ra ngày càng nhiều hàng hoá có chất lượng cao, đa dạng phục vụ cho nhu cầu sản xuất và đời sống. Sản phẩm của LNTT có giá trị kinh tế và xuất khẩu, nên việc phát triển LNTT góp phần cùng sản xuất nông nghiệp làm tăng trưởng kinh tế ở nông thôn. Người có trí tuệ, có vốn thì làm chủ hoặc thợ cả, người không có vốn, trình độ thì làm những công việc giản đơn, phục vụ hoặc dịch vụ. Cho nên phát triển LNTT là thực hiện chủ trương xoá đói giảm nghèo trong nông thôn.

Nhưng yếu tố quan trọng hơn đó là phát triển làng nghề truyền thống sẽ góp phần tạo việc làm ở nông thôn, tăng thu nhập cho người lao động, giúp

chuyển dịch lao động nông nghiệp sang các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ. Hiện nay, ở khu vực nông thôn do diện tích đất bị thu hẹp do quá trình đô thị hoá, tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở khu vực nông thôn còn chiếm tỷ lệ cao nên vấn đề tạo việc làm cho lao động nông thôn trở nên hết sức cấp bách, đòi hỏi sự hỗ trợ về nhiều mặt và đồng bộ của các ngành nghề và lĩnh vực. Phát triển các làng nghề, tiểu thủ công nghiệp là một yếu tố rất quan trọng bởi không những góp phần tạo việc làm cho lao động nông thôn mà còn đáp ứng được yêu cầu phát triển toàn diện kinh tế - xã hội ở nông thôn, tạo việc làm nâng cao đời sống cho dân cư ở nông thôn.

Để phát triển các LNTT hiện nay phụ thuộc rất nhiều yếu tố khác nhau nhưng yếu tố quan trọng là tận dụng nguồn nhân lực, phát huy thế mạnh nội lực của địa phương. Điều có ý nghĩa quan trọng hơn là làng nghề tận dụng được các loại hình lao động mà các khu vực kinh tế khác không nhận. Nó khắc phục được tình trạng thất nghiệp tạm thời của người dân trong thời gian nông nhàn như nghề đan lát, nghề bó chổi, dệt chiếu... Một khi LNTT ở nông thôn phát triển mạnh, nó sẽ tạo ra một đội ngũ lao động có tay nghề cao và lớp nghề nhân mới. Thông qua lực lượng này để tiếp thu những tiến bộ kỹ thuật và công nghệ tiên tiến áp dụng vào sản xuất, làm cho sản phẩm có chất lượng cao, giá thành giảm, khả năng cạnh tranh trên thị trường lớn. Như vậy, các nghề thủ công phát triển mạnh nó càng có điều kiện để đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng ở nông thôn. Hơn nữa, khi cơ sở vật chất kỹ thuật được tăng cường và hiện đại, chính là tạo điều kiện cho đội ngũ lao động thích ứng với tác phong công nghiệp, nâng cao tính tổ chức, tính kỷ luật. Đồng thời, trình độ văn hoá của người lao động ngày một nâng cao, lại là cơ sở thuận lợi cho việc đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật và công nghệ vào lĩnh vực sản xuất và hoạt động dịch vụ trong LNTT. Bởi vậy, phát triển LNTT, tiểu thủ công nghiệp trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế tùy thuộc rất nhiều vào việc xây dựng đội ngũ nghề

nhân, thợ giỏi và việc truyền nghề cho những lao động trẻ tuổi.

** Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ:*

Các doanh nghiệp vừa và nhỏ có vai trò to lớn đối với quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đặc biệt đối với khu vực nông thôn đã thúc đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế, làm cho công nghiệp phát triển mạnh, đồng thời thúc đẩy các ngành thương mại - dịch vụ phát triển. Sự phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ cũng góp phần làm tăng tỷ trọng công nghiệp, dịch vụ và làm thu hẹp dần tỷ trọng khu vực nông nghiệp trong nền kinh tế quốc dân. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ còn góp phần đa dạng hoá cơ cấu công nghiệp.

Ở Việt Nam hiện nay, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ đang là vấn đề được Nhà nước quan tâm đặc biệt. Vì sự thành đạt của một quốc gia phụ thuộc rất nhiều vào sự phát triển của các doanh nghiệp. Mà trong giai đoạn đầu phát triển kinh tế thị trường thì doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Nước ta là nước đang phát triển, chúng ta đang cần nhiều vốn để đầu tư, nhà nước chỉ có khả năng dùng ngân sách để đầu tư vào cơ sở hạ tầng là chính. Các ngành sản xuất cần được đầu tư từ các nguồn khác, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ (DNVVN) chính là cách huy động thêm các nguồn vốn đầu tư của nhân dân để phát triển kinh tế. Nước ta lại đang rất thừa lao động mà DNVVN lại rất có ưu thế trong việc tạo việc làm vì: vốn đầu tư cho mỗi chỗ làm thấp hơn, tạo ra việc làm mới nhanh chóng hơn so với doanh nghiệp lớn, tổng vốn đầu tư không quá lớn nên tính khả thi cao, có thể phát triển ở mọi nơi để thu hút lao động, yêu cầu về tay nghề trình độ lao động không cao. Do đó, phát triển DNVVN là rất thích hợp với hoàn cảnh của Việt Nam hiện nay.

Đầu tư phát triển DNVVN chính là cách để thực hiện CNH-HĐH nông thôn, chuyển dần lao động sản xuất nông nghiệp sang các ngành công nghiệp

có quy mô vừa và nhỏ được phát triển ở vùng nông thôn, chuyển dần lao động sản xuất nông nghiệp sang các ngành công nghiệp có quy mô vừa và nhỏ được phát triển ở vùng nông thôn tránh gây sức ép về lao động, việc làm và các vấn đề xã hội do tình trạng di cư vào các thành phố và trung tâm tạo nên.

Phát triển DNVVN tạo ra sự năng động, linh hoạt cho toàn bộ nền kinh tế, trong việc thích nghi với những thay đổi của thị trường trong nước và quốc tế. Các DNVVN có ưu thế là năng động, dễ thay đổi cơ cấu sản xuất, thích ứng nhanh với tình hình, đó là những yếu tố rất quan trọng trong kinh tế thị trường để đảm bảo khả năng cạnh tranh và tính hiệu quả của sản xuất kinh doanh.

Các DNVVN có vị trí rất quan trọng, chúng chiếm đa số về mặt số lượng trong tổng số các cơ sở sản xuất kinh doanh và ngày càng gia tăng mạnh. Ở hầu hết các nước doanh nghiệp vừa và nhỏ chiếm khoảng trên dưới 90 % tổng số các doanh nghiệp. Tốc độ gia tăng các doanh nghiệp vừa và nhỏ nhanh hơn các doanh nghiệp lớn. Hiện nay, chưa có số liệu thống kê về doanh nghiệp vừa và nhỏ một cách chính thức, nhưng hầu hết các nhà nghiên cứu đều cho rằng các doanh nghiệp vừa và nhỏ Việt Nam cũng chiếm khoảng 80-90% tổng số các doanh nghiệp.

Tác động lớn nhất của doanh nghiệp vừa và nhỏ là tạo một số lượng lớn chỗ làm việc cho dân cư, làm tăng thu nhập cho người lao động, góp phần xoá đói giảm nghèo. Xét theo luận điểm tạo công ăn việc làm cho người lao động, thì khu vực này vượt trội hẳn so với khu vực khác, góp phần tạo nhiều vấn đề xã hội bức xúc, ở hầu hết các nước doanh nghiệp vừa và nhỏ tạo việc làm cho khoảng từ 50 - 80% lao động trong các ngành công nghiệp và dịch vụ. Đặc biệt trong nhiều thời kỳ các doanh nghiệp lớn sa thải công nhân thì khu vực doanh nghiệp vừa và nhỏ lại thu hút thêm nhiều lao động hoặc có tốc độ thu hút lao động mới cao hơn khu vực doanh nghiệp lớn.

1.2.2. Tạo việc làm thông qua các chương trình quốc gia tạo việc làm

Trong những năm qua, Đảng và Nhà nước ta hết sức quan tâm tạo việc làm cho lao động nông thôn. Điều đó được thể hiện ở nhiều chính sách như chính sách đất đai, chính sách tín dụng nông thôn, chính sách phát triển nông nghiệp theo hướng sản xuất hàng hoá và đa dạng hoá sản phẩm nông nghiệp, chính sách khuyến khích đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn...

Để tạo việc làm cho người lao động, vấn đề quan trọng nhất là nhà nước phải tạo các điều kiện và môi trường thuận lợi để người lao động tự tạo việc làm trong cơ chế thị trường thông qua những chính sách cụ thể. Có thể có nhiều chính sách tác động trực tiếp hoặc gián tiếp đến việc làm, hợp thành một hệ thống chính sách hoàn chỉnh có quan hệ qua lại, bổ sung cho nhau hướng vào phát triển cả cung và cầu về lao động, đồng thời làm cho cung và cầu phù hợp với nhau. Thực chất là tạo ra sự phù hợp giữa cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động.

Một là, nhóm chính sách khuyến khích phát triển những lĩnh vực, hình thức và vùng có khả năng thu hút được nhiều lao động trong cơ chế thị trường như: Chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách phát triển khu vực phi nông nghiệp, chính sách di dân và phát triển vùng kinh tế mới, chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, chính sách khôi phục và phát triển làng nghề...

Hai là, nhóm chính sách việc làm cho các đối tượng là người có công và chính sách xã hội đặc biệt khác như: Thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sĩ, người tàn tật, đối tượng xã hội...

Ba là, nhóm chính sách việc làm thuộc hệ thống chính sách xã hội, nhưng phương thức và biện pháp tạo việc làm mang nội dung kinh tế đồng thời liên quan đến những vấn đề thuộc về tổ chức sản xuất kinh doanh như:

Tạo môi trường pháp lý, vốn, lựa chọn và chuyển giao công nghệ, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ sản phẩm...

1.2.3. Đào tạo nghề gắn với tạo việc làm

Đào tạo nghề (đào tạo nghề nghiệp) không phải là hình thức trực tiếp tạo ra việc làm nhưng nó là một trong những giải pháp quan trọng giúp người lao động nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật nhằm tìm kiếm việc làm hoặc tự tạo việc làm.

Theo Luật Giáo dục nghề nghiệp số 74/2014/QH13 quy định: “Đào tạo nghề nghiệp là hoạt động dạy và học nhằm trang bị kiến thức, kỹ năng và thái độ nghề nghiệp cần thiết cho người học để có thể tìm được việc làm hoặc tự tạo việc làm sau khi hoàn thành khóa học hoặc để nâng cao trình độ nghề nghiệp”.

Theo ILO: "Những hoạt động nhằm cung cấp kiến thức, kỹ năng và thái độ cần có cho sự thực hiện có năng suất và hiệu quả trong phạm vi một nghề hoặc nhóm nghề. Nó bao gồm đào tạo ban đầu, đào tạo lại, đào tạo nâng cao, cập nhật và đào tạo liên quan đến nghề nghiệp chuyên sâu".

Mục tiêu chung của giáo dục nghề nghiệp là nhằm đào tạo nhân lực trực tiếp cho sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, có năng lực hành nghề tương ứng với trình độ đào tạo; có đạo đức, sức khỏe; có trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng sáng tạo, thích ứng với môi trường làm việc trong bối cảnh hội nhập quốc tế; bảo đảm nâng cao năng suất, chất lượng lao động; tạo điều kiện cho người học sau khi hoàn thành khóa học có khả năng tìm việc làm, tự tạo việc làm hoặc học lên trình độ cao hơn.

Hơn nữa, việc làm của lao động qua đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong tổng thể việc làm của lực lượng lao động và trong kết cấu lao động có chuyên môn kỹ thuật (CMKT). Biểu hiện thông qua mức độ tập

trung việc làm của lao động qua đào tạo nghề ở các khu vực công nghiệp, dịch vụ, khu vực kinh tế hiện đại. Trong tương lai, khi khu vực nông nghiệp thu hẹp dần, lao động qua đào tạo nghề sẽ là lực lượng lao động chính tạo ra của cải vật chất cho nền kinh tế. Xét trên góc độ người tiêu dùng trong nền kinh tế thì lực lượng lao động qua đào tạo nghề là những công dân tầng lớp trung lưu đông đảo và là những người tiêu dùng chính trên thị trường hàng hóa, dịch vụ.

Lao động qua đào tạo nghề đang là nhóm được quan tâm nhiều trong cạnh tranh nguồn nhân lực giữa các nước trong khu vực có nền kinh tế phát triển tương đồng. Cạnh tranh có thể là gián tiếp thông qua hàng hóa xuất nhập khẩu hoặc cạnh tranh trực tiếp thông qua cung cấp kỹ năng trên thị trường lao động quốc tế. Các nước phát triển tỷ trọng lao động làng nghề cao hơn so với lao động có trình độ tay nghề thấp và không có tay nghề. Ở nước ta, tỷ trọng lao động có trình độ CMKT bậc trung sẽ tăng nhanh. Trong đó, nhóm lao động qua đào tạo nghề sẽ là lực lượng chủ đạo, biểu trưng cho chất lượng nguồn nhân lực trong thời gian tới.

Theo luật quy định, đào tạo nghề có ba trình độ đào tạo là sơ cấp nghề, trung cấp nghề, cao đẳng nghề. Đào tạo nghề bao gồm đào tạo nghề chính quy và đào tạo nghề thường xuyên.

Mục tiêu cụ thể đối với từng trình độ của giáo dục nghề nghiệp được quy định như sau:

- Đào tạo trình độ sơ cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc đơn giản của một nghề;
- Đào tạo trình độ trung cấp để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ sơ cấp và thực hiện được một số công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng ứng dụng kỹ thuật, công

nghệ vào công việc, làm việc độc lập, làm việc theo nhóm;

- Đào tạo trình độ cao đẳng để người học có năng lực thực hiện được các công việc của trình độ trung cấp và tạo được các công việc có tính phức tạp của chuyên ngành hoặc nghề; có khả năng sáng tạo, ứng dụng kỹ thuật, công nghệ hiện đại vào công việc, hướng dẫn và giám sát được người khác trong nhóm thực hiện công việc.

Với địa bàn huyện việc đào tạo nghề sẽ thông qua các cơ sở dạy nghề trên địa bàn, các cơ sở dạy nghề sẽ tổ chức dạy nghề ngắn hạn với thời gian khoảng 03 tháng đối với những người có nhu cầu học nghề. Có thể tổ chức học nghề tại cơ sở của mình hoặc tổ chức trực tiếp tại địa bàn xã/ thị trấn.

Ngày 27/11/2009, Thủ tướng Chính phủ ban hành Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020" (gọi tắt là Đề án 1956). Trong Quyết định này, Đảng và Nhà nước đã khẳng định: "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn là sự nghiệp của Đảng, Nhà nước, của các cấp, các ngành và xã hội nhằm nâng cao chất lượng lao động nông thôn, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp, nông thôn. Nhà nước tăng cường đầu tư để phát triển đào tạo nghề cho lao động nông thôn, có chính sách bảo đảm thực hiện công bằng xã hội về cơ hội học nghề đối với mọi lao động nông thôn, khuyến khích, huy động và tạo điều kiện để toàn xã hội tham gia đào tạo nghề cho lao động nông thôn". Đề án 1956 đã đề ra mục tiêu tổng quát: "Bình quân hàng năm đào tạo nghề cho khoảng 1 triệu lao động nông thôn, trong đó đào tạo, bồi dưỡng 100.000 lượt cán bộ, công chức xã. Nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, nhằm tạo việc làm, tăng thu nhập của lao động nông thôn; góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động và cơ cấu kinh tế, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp, nông thôn." [12]

1.2.4. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động

Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động (XKLĐ) là việc các cơ quan nhà nước (bao gồm các cơ quan quản lý và các tổ chức chính trị, xã hội,... có chức năng liên quan đến XKLĐ) và các doanh nghiệp XKLĐ bằng các việc làm của mình tìm kiếm, khai thác, thu hút, tổ chức các hoạt động, tạo ra cơ chế và chính sách,... đặt NLD (chủ thể cần tìm việc) vào các chỗ làm việc trống được đặt ở nước ngoài, tại các thị trường khác nhau với đòi hỏi về yêu cầu của NLD khác nhau, yêu cầu về ngành nghề khác nhau, có điều kiện làm việc, mức thu nhập, chế độ đãi ngộ khác nhau.

Thuật ngữ XKLĐ được sử dụng ở Việt Nam để chỉ hoạt động chuyên dịch lao động từ quốc gia này sang quốc gia khác. Tham gia vào quá trình này gồm 2 bên: Bên nhập khẩu lao động và bên XKLĐ.

Theo quy định tại điều 6 của Luật số 72/2006/QH11 ngày 29/11/2006 quy định về NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng thì người lao động (NLD) có thể đi XKLĐ theo 4 hình thức cụ thể như sau:

** Thông qua doanh nghiệp hoạt động dịch vụ, tổ chức sự nghiệp được phép hoạt động đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài*

Các doanh nghiệp hoạt động dịch vụ là loại hình doanh nghiệp được Bộ LĐ-TB&XH cấp giấy phép hoạt động đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài. Doanh nghiệp khai thác hợp đồng, đăng ký với cơ quan có thẩm quyền, tổ chức tuyển chọn lao động, đưa và quản lý NLD ở nước ngoài.

XKLĐ theo hình thức này được coi là một loại hình kinh doanh dịch vụ đem lại lợi nhuận cho các doanh nghiệp từ đó hình thành nên sự cạnh tranh giữa các doanh nghiệp trong hoạt động XKLĐ, thúc đẩy việc mở rộng thị trường XKLĐ, tăng lượng các hợp đồng cung ứng, chất lượng lao động ngày càng được nâng cao để đáp ứng nhu cầu cạnh tranh của các doanh

nghiệp. Đây là hình thức phổ biến nhất được nhiều NLD lựa chọn, hiện nay và trong thời gian tới NLD đi XKLD theo hình thức này là chủ yếu.

Tuy nhiên, XKLD theo hình thức này có nhược điểm: Chi phí xuất khẩu lớn, nhiều doanh nghiệp chạy theo lợi nhuận, lợi dụng các hình thức tuyển dụng, đào tạo để kiếm lời bất hợp pháp, hình thức này là điều kiện để phát sinh các hành vi trung gian, môi giới, thiếu trách nhiệm với NLD, gây thiệt hại cho NLD và gánh nặng quản lý cho nhà nước.

Các tổ chức sự nghiệp được phép XKLD là các tổ chức sự nghiệp công thuộc Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ. Ở nước ta hiện nay thông qua các Sở LĐ-TBXH các tỉnh, thành phố là các tổ chức sự nghiệp trực tiếp thực hiện việc XKLD. Tổ chức sự nghiệp tham gia XKLD là để thực hiện các thỏa thuận hoặc Điều ước quốc tế ký kết với phía nước tiếp nhận lao động về việc đưa NLD Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài. Đây là hình thức mới, tổ chức sự nghiệp trực tiếp thực hiện việc tuyển chọn và đưa NLD đi XKLD theo thỏa thuận đã ký.

- Ưu điểm: Thống nhất cao trong việc quản lý, chỉ đạo, điều hành, có cơ sở để thực hiện các mục tiêu tạo việc làm, xóa đói giảm nghèo cho NLD, thuận lợi cho việc bảo vệ quyền lợi cho NLD, tạo sự tin cậy cho phía đối tác, là cơ sở để hợp tác bền vững, đây là hoạt động phi lợi nhuận, chi phí xuất khẩu được giảm tới mức thấp nhất tạo điều kiện cho nhiều NLD tham gia.

- Nhược điểm: Hạn chế về số lượng thị trường xuất khẩu, NLD không được chủ động về thời gian đi xuất khẩu, yêu cầu cao, chặt chẽ trong tuyển chọn lao động, hạn chế số lượng lao động xuất khẩu.

** Thông qua doanh nghiệp nhận thầu, tổ chức, cá nhân đầu tư ở nước ngoài*

Đây là hình thức mà các doanh nghiệp có tư cách pháp nhân Việt Nam

trúng thầu ở nước ngoài, đưa NLD của doanh nghiệp mình đi làm việc ở các công trình trúng thầu ở nước ngoài hoặc các tổ chức, cá nhân Việt Nam đầu tư ra nước ngoài, đưa NLD Việt Nam sang làm việc tại các cơ sở sản xuất kinh doanh do tổ chức, cá nhân này đầu tư thành lập ở nước ngoài. NLD đi theo hình thức này phải là NLD đã có hợp đồng lao động với doanh nghiệp và chỉ đi làm việc tại các công trình trúng thầu hoặc cơ sở sản xuất, kinh doanh do tổ chức, cá nhân đầu tư thành lập ở nước ngoài.

Ưu điểm: NLD không mất các chi phí xuất khẩu, có việc làm, thu nhập ổn định do có quyền lợi và nghĩa vụ trực tiếp với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân đầu tư ra nước ngoài, thuận lợi trong công tác quản lý, bảo vệ NLD ở nước ngoài.

- Nhược điểm: Số lượng doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài ở nước ta còn rất hạn chế nên NLD được xuất khẩu theo hình thức này không nhiều. Thời gian làm việc ở nước ngoài phụ thuộc vào thời gian hoàn thành công việc của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đầu tư ra nước ngoài.

** Thông qua doanh nghiệp XKLD theo hình thức thực tập, nâng cao tay nghề*

Đây là hình thức XKLD mới được đưa vào điều chỉnh trong Luật, hình thức này xuất hiện tương đối nhiều trong những năm qua tại các doanh nghiệp, nhất là ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Doanh nghiệp XKLD theo hình thức này phải có hợp đồng với cơ sở thực tập ở nước ngoài để đưa NLD đi làm việc theo hình thức thực tập, nâng cao tay nghề, có hợp đồng đưa NLD đi thực tập.

Với hình thức này thì NLD không mất các khoản chi phí xuất khẩu, có điều kiện thuận lợi trong việc học tập, nâng cao tay nghề tại cơ sở thực tập ở nước ngoài. Tuy nhiên, hình thức này chỉ dành cho NLD đang làm việc tại

các doanh nghiệp có nhu cầu đưa lao động của doanh nghiệp đi thực tập, nâng cao tay nghề tại các cơ sở ở nước ngoài, nên cũng giống như hình thức xuất khẩu thông qua doanh nghiệp nhận thầu, tổ chức, cá nhân đầu tư ở nước ngoài là các hình thức xuất khẩu riêng biệt, không mang tính phổ biến rộng rãi.

** NLD tự đi theo hình thức hợp đồng cá nhân*

Đây là hình thức NLD chủ yếu đi thông qua các mối quan hệ họ hàng giới thiệu, được bảo lãnh hoặc chủ sử dụng lao động cũ tuyển dụng lại lần thứ hai, số lượng đi không nhiều. NLD ký hợp đồng trực tiếp với chủ, không thông qua bên trung gian môi giới. Khi có hợp đồng trực tiếp đến Sở LĐ-TB&XH nơi thường trú để đăng ký hợp đồng cá nhân và khi làm việc ở nước ngoài thì đăng ký công dân với cơ quan đại diện ngoại giao, lãnh sự Việt Nam ở nước sở tại.

Hình thức này được Nhà nước khuyến khích do mang lại nhiều lợi ích kinh tế cho NLD, không mất các khoản chi phí xuất khẩu, gia tăng tính tự chủ và tự chịu trách nhiệm của NLD. Nhưng quyền lợi của NLD khó được đảm bảo nếu NLD thiếu trách nhiệm khi tham gia XKLD.

Trong những năm qua nước ta đã đưa hàng chục vạn lao động đi làm việc ở nước ngoài. Chương trình này có ý nghĩa to lớn trong tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động. Điều đó góp phần quan trọng xoá đói giảm nghèo và tạo việc làm mới trong nước. Về lâu dài hơn, chương trình cũng tạo ra một đội ngũ công nhân lành nghề do học được kỹ thuật và kinh nghiệm từ các nước mà họ đến làm việc.

1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm cho lao động nông thôn

1.3.1. Điều kiện tự nhiên, vốn và công nghệ

+ Về điều kiện tự nhiên

Địa phương nào có điều kiện tự nhiên thuận lợi thì sẽ có nhiều cơ hội thu hút đầu tư những dự án và chu trình phát triển kinh tế - xã hội, chu trình phát triển vùng... là cơ hội để tạo việc làm cho lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng.

Đất đai là cơ sở tự nhiên, là tiền đề trước tiên của mọi quá trình sản xuất. Nó tham gia vào mọi quá trình sản xuất của xã hội nhưng tùy thuộc vào từng ngành cụ thể mà vai trò của đất đai có sự khác nhau. Trong nông nghiệp, ruộng đất không chỉ tham gia với tư cách là yếu tố thông thường mà là yếu tố tích cực của sản xuất, là tư liệu chủ yếu không thể thiếu, không thể thay thế được.

Ruộng đất có vị trí cố định và chất lượng không đồng đều, nó khác tư liệu sản xuất khác là không bị hao mòn, không bị đào thải khỏi quá trình sản xuất nếu sử dụng hợp lý.

Như vậy, ruộng đất có ý nghĩa to lớn trong sản xuất nông nghiệp. Mỗi một vùng có vị trí địa lý khác nhau. Do vậy, để có việc làm cho người lao động nông thôn thì Đảng và Nhà nước cần có chính sách hỗ trợ, khuyến khích họ đồng thời đưa ra những giải pháp tăng sức sản xuất của ruộng đất, làm tăng số lần quay vòng của đất.

+ Về khoa học công nghệ

Phát triển kinh tế hàng hóa nhiều thành phần cùng với việc mở rộng hợp tác liên doanh với các nước cũng như sự phát triển của công nghệ đã làm biến đổi cơ cấu đội ngũ lao động.

Bên cạnh những ngành nghề truyền thống đã xuất hiện những ngành nghề mới và cùng với nó là xu hướng tri thức hóa công nhân, chuyên môn hóa lao động, giảm bớt lao động chân tay nặng nhọc.

Khoa học công nghệ trong tri thức của người lao động và trong thực tế sản xuất trở thành động lực cho toàn bộ tương lai của nhân loại, thúc đẩy sự tiến bộ vừa sâu vừa rộng của xã hội trên nền tảng khoa học và công nghệ để tạo ra bước tăng trưởng kinh tế mới.

Trong nền kinh tế phát triển, người lao động muốn thích ứng với các công việc xã hội yêu cầu, trước hết họ phải là những người được trang bị nhất định về khoa học công nghệ. Tuy nhiên trong thực tế ở những nước sản xuất phát triển thường có sự mâu thuẫn: nếu công nghệ sản xuất tiên tiến, với các dây chuyền sản xuất tự động hóa, chuyên môn hóa cao mà trình độ người lao động chưa bắt kịp dễ dẫn đến tình trạng một bộ phận người lao động bị gạt ra khỏi quá trình sản xuất kinh doanh. Vì thế, bên cạnh công việc đào tạo nâng cao trình độ lành nghề cho người lao động, vấn đề lựa chọn áp dụng mức độ công nghệ nào trong dây chuyền sản xuất kinh doanh, phải tính toán rất kỹ, bởi lẽ khoa học công nghệ có tác động mạnh mẽ đến tạo việc làm cho người lao động.

1.3.2. Nhân tố thuộc về sức lao động

Theo C.Mác “Sức lao động hay năng lực lao động là toàn bộ những năng lực thể chất hay tinh thần tồn tại trong một cơ thể, trong mỗi con người đang sống và được người đó đem ra vận dụng mỗi khi sản xuất ra một giá trị sử dụng nào đó”. [15]

Nói đến sức lao động ta phải nói đến số lượng và chất lượng lao động. Nếu một người lao động có sức khỏe tốt, có đầu óc suy nghĩ, thông minh, sáng tạo thì hẳn công việc mà họ được giao sẽ được hoàn thành tốt, sản phẩm mà họ tạo ra đảm bảo yêu cầu chất lượng.

Để tạo việc làm cho người lao động thì sức lao động là yếu tố quan trọng nhất. Mỗi công việc được thực hiện khi có con người và con người đó

chỉ làm việc được khi có đủ sức lao động.

Nói đến sức lao động ta phải nói đến số lượng và chất lượng lao động. Nếu một người lao động có sức khoẻ tốt, có đầu óc suy nghĩ thông minh, sáng tạo thì công việc họ được giao sẽ hoàn thành tốt, sản phẩm mà họ tạo ra đảm bảo yêu cầu chất lượng.

Để tạo việc làm cho lao động thì sức lao động là yếu tố quan trọng nhất. Mỗi công việc được thực hiện khi có con người và con người đó chỉ làm việc khi có đủ sức lao động.

Ở nông thôn, thể lực của người lao động kém hơn so với người lao động của thành thị, kiến thức chuyên môn cũng như xã hội đều thấp do thu nhập chưa cao, việc tiếp cận thông tin kinh tế – khoa học xã hội chậm. Điều đó ảnh hưởng lớn đến việc làm của chính họ. Chính vì vậy, tạo việc làm cho người lao động nông thôn cần phải cân nhắc tính toán kỹ nếu không sẽ gây tổn thất nặng nề và để tạo việc làm có hiệu quả cần thiết phải bồi dưỡng kiến thức cho họ.

Tỷ lệ sinh, tỷ lệ chết, cơ cấu giới, tuổi của dân số đều ảnh hưởng đến quy mô của lực lượng lao động. Nếu tỷ lệ sinh cao dẫn đến gia tăng nhanh chóng số lượng người trong độ tuổi lao động tương lai. Mục tiêu của hầu hết các quốc gia là giảm tỷ lệ chết, gia tăng tuổi thọ. Điều này cũng làm cho số người trong độ tuổi lao động tăng lên, sức khỏe được cải thiện nên số người có khả năng cung cấp sức lao động tăng.

Ngoài ra vấn đề di dân và các dòng di dân, đặc biệt là di dân từ nông thôn ra đô thị gây ra các áp lực kinh tế - xã hội và chính trị còn nguy hiểm hơn so với tỷ lệ gia tăng dân số nhanh chóng. Quá trình đô thị hóa gây ra hậu quả trực tiếp đến vấn đề việc làm, để có thể thu hút hết số lao động này cần nhanh chóng tạo ra một số lượng lớn chỗ làm việc. Một vấn đề khác là chất

lượng của số lao động này về học vấn, đào tạo, trình độ nghề nghiệp không đáp ứng được với yêu cầu công việc trong khu vực đô thị.

1.3.3. Cơ chế chính sách, kinh tế - xã hội

Chính sách việc làm là một trong những chính sách xã hội cơ bản của mọi quốc gia nhằm góp phần đảm bảo an toàn, ổn định và phát triển xã hội. Chính sách việc làm là nhân tố chủ quan có vai trò rất quan trọng đối với toàn bộ quá trình phát triển việc làm trong xã hội. Chính sách tạo việc làm thực chất là một hệ thống các biện pháp có tác động mở rộng cơ hội để lực lượng lao động của toàn xã hội tiếp cận được việc làm.

Chính sách việc làm thuộc hệ thống chính sách xã hội nhằm tạo một vấn đề xã hội vừa cấp bách vừa lâu dài ở mỗi nước là đảm bảo việc làm, đời sống cho lao động toàn xã hội, đặc biệt là ở khu vực nông thôn, nơi đang tồn tại tỷ lệ người chưa có việc làm, thiếu việc làm khá cao.

Cũng như những chính sách xã hội khác, chính sách việc làm cũng rất đa dạng, phong phú, có thể phân loại như sau:

Nhóm chính sách chung có quan hệ và tác động đến việc mở rộng và phát triển việc làm cho lao động nông thôn như: Chính sách tín dụng ưu đãi, chính sách đất đai, chính sách thuế.

Nhóm chính sách khuyến khích phát triển những lĩnh vực, hình thức và vùng có khả năng thu hút được nhiều lao động trong cơ chế thị trường (chính sách phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ, chính sách phát triển khu vực phi kết cấu, chính sách di dân và phát triển vùng kinh tế mới, chính sách đưa lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, chính sách di chuyển lao động, chính sách khôi phục và phát triển các ngành nghề, làng nghề truyền thống.

Ngoài ra còn có các chính sách việc làm cho các đối tượng là người có công và chính sách xã hội (thương binh, bệnh binh, gia đình liệt sỹ, người tàn tật...).

Chính sách việc làm thuộc hệ thống chính sách xã hội, song phương thức và biện pháp tạo việc làm mang nội dung kinh tế, đồng thời liên quan đến những vấn đề thuộc tổ chức sản xuất kinh doanh như: tạo môi trường pháp lý, vốn, lựa chọn và chuyển giao công nghệ, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ. Vì thế bất cứ chính sách kinh tế - xã hội nào của Nhà nước cũng ảnh hưởng và tác động đến vấn đề tạo việc làm cho lao động nông thôn.

Ở Việt Nam nhiệm vụ của chương trình mục tiêu quốc gia về việc làm là phải góp phần hoàn thiện một hệ thống chính sách, đưa ra được các biện pháp hữu hiệu, tiến hành các hoạt động đồng bộ, kết hợp lồng ghép với các chương trình khác, cùng với hoạt động của các ngành, các cấp trong quá trình thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Chính sự tác động mạnh mẽ của một chương trình quốc gia liên quan trực tiếp đến vấn đề tạo việc làm sẽ mang lại hiệu quả kinh tế cao trong quá trình phát triển kinh tế xã hội.

1.4. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động vùng nông thôn ở một số địa phương và bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Thái Nguyên

1.4.1. Kinh nghiệm tạo việc làm cho lao động vùng nông thôn ở một số địa phương

Các giải pháp tạo việc làm đang tiến hành trên các địa phương trong cả nước là rất đa dạng và phong phú, phù hợp với điều kiện cụ thể của mỗi tỉnh. Tuy nhiên có thể tập trung vào một số nội dung cơ bản sau:

Hỗ trợ vốn cho nông dân phát triển sản xuất và tạo việc làm

Phần lớn nông dân nước ta có thu nhập thấp, do đó ít có khả năng tự đầu tư mở rộng sản xuất, tự tạo việc làm để nâng cao thu nhập. Vì vậy, nhu cầu về vốn sản xuất của nông dân là rất lớn. Nắm bắt được nhu cầu đó, các tỉnh đều tích cực huy động các nguồn vốn để hỗ trợ nông dân sản xuất như Quỹ quốc gia tạo việc làm, nguồn vốn xoá đói giảm nghèo và vốn của các tổ chức tín dụng...

Cụ thể, Tuyên Quang dự kiến năm 2017 sẽ có 27 tỷ đồng từ nguồn vốn 120 để hỗ trợ tạo việc làm, ngoài ra còn có nguồn vốn từ các tổ chức tín dụng cho vay khoảng 20 tỷ đồng. Từ đó sẽ tạo việc làm cho 16.000 lao động, xuất khẩu lao động 500 người và hướng dẫn giới thiệu 4000 người đi lao động ở các khu công nghiệp trong nước.

Nguồn vốn các tỉnh sử dụng chủ yếu được dùng hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động và cho người lao động vay phát triển sản xuất và tạo việc làm. Nhiều tỉnh đã đạt được kết quả tốt.

Đẩy mạnh đào tạo bồi dưỡng nghề nghiệp cho người lao động

Kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp của người lao động là yếu tố có ý nghĩa quyết định đến phát triển kinh tế và xã hội. Đặc biệt, lao động nông thôn nước ta chiếm phần lớn lực lượng lao động xã hội trong khi tỷ lệ được đào tạo nghề là rất thấp. Vì vậy, vấn đề đào tạo nghề cho lao động nói chung và lao động nông thôn nói riêng là đòi hỏi cấp bách.

Đà Nẵng có 53 cơ sở đào tạo nghề, thời kỳ 2005 – 2010 đã đào tạo cho 168.000 người với 122 ngành nghề khác nhau. Kế hoạch dự kiến tới năm 2015 số lao động được qua đào tạo sẽ đạt 65% tổng lực lượng lao động. [17]

Năm 2016 Thanh Hoá cũng đưa ra kế hoạch sẽ đào tạo nghề cho 78.200 lao động, đưa tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 53%. [16]

Ngoài đào tạo nghề cho lao động tại các trung tâm hướng nghiệp dạy

nghề, chính sách khuyến công, khuyến nông, khuyến ngư nhằm chuyển giao kỹ thuật trực tiếp đến người lao động ngay trên địa bàn sản xuất của họ cũng được chú trọng đẩy mạnh.

Phát triển mạnh các ngành phi nông nghiệp, xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý

Muốn phát triển kinh tế nông thôn thì cần phải có cơ cấu kinh tế nông thôn hợp lý, việc phát triển các làng nghề truyền thống, các doanh nghiệp phi nông nghiệp trong nông thôn là hết sức quan trọng.

Với các tỉnh miền Bắc thì Hà Đông (Hà Nội), Bắc Ninh, Vĩnh Phúc là những khu vực có nhiều làng nghề truyền thống nổi tiếng. Những làng nghề đó không những tạo ra nguồn thu nhập lớn cho người dân và ngân sách địa phương mà còn tạo ra việc làm và thu nhập cho hàng ngàn lao động địa phương cũng như các địa phương lân cận.

Nhìn thấy vai trò đó, Vĩnh Phúc đã có những chính sách quan trọng nhằm phát triển làng nghề và các ngành phi nông nghiệp nông thôn.

Hiện Vĩnh Phúc có 50 làng nghề với các nhóm nghề như: Mộc, mây tre đan, rèn, luyện kim, gốm, chăn nuôi và chế biến rắn... Để hỗ trợ các làng nghề phát triển, tỉnh đã thực hiện quy hoạch các cụm làng nghề nhằm tạo khó khăn về mặt bằng phát triển, giảm ô nhiễm môi trường và tạo điều kiện thuận lợi cho áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất. Bên cạnh đó Vĩnh Phúc còn khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào làng nghề làm cho làng nghề có khả năng phát triển nhanh và bền vững hơn. [28]

Vĩnh Phúc còn có quyết định số 42 của UBND tỉnh ban hành những quy định về làng nghề, làng nghề truyền thống, thợ giới cấp tỉnh và có ưu tiên cho những đơn vị và cá nhân đạt các tiêu chí đề ra. Đặc biệt, tỉnh hết sức

khuyến khích các doanh nghiệp và cá nhân có công mang những ngành nghề mới về phát triển ở địa phương. [27]

Áp dụng tiến bộ KHKT vào sản xuất nông nghiệp, hình thành các vùng chuyên canh hiệu quả cao.

Việc quy hoạch phát triển nông nghiệp theo vùng là hết sức quan trọng, Bắc Ninh đã quy hoạch các vùng sản xuất nông nghiệp một cách hợp lý, từ đó có kế hoạch phát triển cụ thể. Đây là vấn đề Thái Nguyên có thể xem xét và áp dụng phù hợp cho tỉnh mình.

Hỗ trợ người lao động đi làm việc ở nước ngoài và các khu công nghiệp trong nước.

Tuyên Quang là tỉnh có kinh nghiệm trong việc quản lý lao động xuất khẩu cũng như việc giới thiệu lao động đến làm việc ở các khu công nghiệp trong nước. Sở Lao động thương binh và xã hội Tuyên Quang luôn điều tra và giám sát tình hình chặt chẽ thị trường lao động trong và ngoài nước nên luôn giúp được lao động nông thôn của tỉnh tìm được việc làm ổn định và hiệu quả.

1.4.2. Bài học kinh nghiệm rút ra cho tỉnh Thái Nguyên

Từ những kinh nghiệm tạo việc làm ở một số địa phương trong nước, vận dụng vào điều kiện cụ thể của tỉnh Thái Nguyên có thể thấy rằng bài học quan trọng nhất cho Tỉnh là cần tập trung phát triển kinh tế nhằm tạo việc làm cho người lao động trong Tỉnh, cụ thể như sau:

- Tỉnh vẫn phải chú trọng tới phát triển ngành nông nghiệp để chuyển dịch cơ cấu sản xuất, đồng thời chuyển dịch cơ cấu lao động sang làm việc trong các ngành công nghiệp, dịch vụ.

- Phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ đồng thời phát triển tiểu thủ công nghiệp vì đây chính là ngành nghề tạo được nhiều việc làm tăng thu nhập cho

NLĐ.

- Thúc đẩy xuất khẩu lao động thông qua chính sách hỗ trợ cho người lao động vay vốn để đi XKLD, hoặc chính sách hỗ trợ khi NLD đi XKLD trở về nước.

Bên cạnh đó, trên cơ sở chương trình mục tiêu quốc gia về tạo việc làm, gắn tạo việc làm với các chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương để tạo nhiều việc làm, thu hút nhiều lao động như: Tăng trưởng kinh tế, hoàn thiện việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ nông nghiệp sang công nghiệp và dịch vụ, phát triển công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ.

Thực hiện tốt công tác đào tạo nghề cho người lao động, dạy nghề gắn với phát triển thị trường lao động. Đặc biệt chú trọng đến việc đào tạo nghề cho lao động nông thôn.

Để công tác tạo việc làm đạt hiệu quả cao thì các cơ quan quản lý nhà nước ở địa phương cần phải xác định việc làm là một nội dung quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế xã hội, cần có chính sách hỗ trợ tạo việc làm hợp lý nhằm giảm tỷ lệ thất nghiệp, tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

2.1. Khái quát đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên

2.1.1. Đặc điểm kinh tế, xã hội tỉnh Thái Nguyên

Tỉnh Thái Nguyên là trung tâm chính trị, kinh tế của khu Việt Bắc nói riêng, của vùng trung du miền núi đông bắc nói chung, là cửa ngõ giao lưu kinh tế xã hội giữa vùng trung du miền núi với vùng đồng bằng Bắc Bộ; phía Bắc tiếp giáp với tỉnh Bắc Kạn, phía Tây giáp với các tỉnh Vĩnh Phúc, Tuyên Quang, phía Đông giáp với các tỉnh Lạng Sơn, Bắc Giang và phía Nam tiếp giáp với thủ đô Hà Nội (cách 80 km); diện tích tự nhiên 3.562,82 km².

Tỉnh Thái Nguyên có 9 đơn vị hành chính: Thành phố Thái Nguyên, thành phố Sông Công và 7 huyện: Phổ Yên, Phú Bình, Đồng Hỷ, Võ Nhai, Định Hóa, Đại Từ, Phú Lương. Tổng số gồm 180 xã, trong đó có 125 xã vùng cao và miền núi, còn lại là các xã đồng bằng và trung du.

Với vị trí rất thuận lợi về giao thông, cách sân bay quốc tế nội bài 50 km, cách biên giới Trung Quốc 200 km, cách trung tâm Hà Nội 75 km và cảng Hải Phòng 200 km. Thái Nguyên còn là điểm nút giao lưu thông qua hệ thống đường bộ, đường sắt, đường sông hình rẽ quạt kết nối với các tỉnh thành, đường quốc lộ 3 nối Hà Nội đi Bắc Kạn; Cao Bằng và cửa khẩu Việt Nam – Trung Quốc; quốc lộ 1B Lạng Sơn; quốc lộ 37 Bắc Ninh, Bắc Giang. Hệ thống đường sông Đa Phúc - Hải Phòng; đường sắt Thái Nguyên – Hà Nội - Lạng Sơn.

Địa hình không phức tạp lắm so với các tỉnh trung du, miền núi khác, đây là một thuận lợi của Thái Nguyên cho canh tác nông lâm nghiệp và phát triển kinh tế xã hội nói chung so với các tỉnh trung du miền núi khác.

Khí hậu chia làm 2 mùa rõ rệt, mùa mưa từ tháng 5 đến tháng 10 và mùa khô từ tháng 10 đến tháng 5. Lượng mưa trung bình hàng năm khoảng 2.000 đến 2.500 mm; cao nhất vào tháng 8 và thấp nhất vào tháng 1. Mùa đông được chia thành 3 vùng rõ rệt: Vùng lạnh nhiều nằm ở phía bắc huyện Võ Nhai; Vùng lạnh vừa gồm các huyện Định Hóa, Phú Lương và phía nam huyện Võ Nhai; Vùng ấm gồm các huyện: Đại Từ, thành phố Thái Nguyên, Đồng Hỷ, Phú Bình, Phổ Yên và thành phố Sông Công. Nhiệt độ chênh lệch giữa tháng nóng nhất (tháng 6: 28,9°C) với tháng lạnh nhất (tháng 1: 15,2°C) là 13,7°C. Tổng số giờ nắng trong năm dao động từ 1.300 đến 1.750 giờ và phân phối tương đối đều cho các tháng trong năm. Nhìn chung, khí hậu tỉnh Thái Nguyên thuận lợi cho phát triển ngành nông, lâm nghiệp.

Tài nguyên khoáng sản phong phú về chủng loại, là một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng... Tỉnh Thái Nguyên có trữ lượng than lớn thứ hai trong cả nước, than mỡ trữ lượng trên 15 triệu tấn, than đá trữ lượng khoảng 90 triệu tấn; kim loại màu có thiếc, chì, kẽm, vonfram, vàng, đồng, niken, thủy ngân... Khoáng sản vật liệu xây dựng cũng là tiềm năng nguyên liệu rất lớn để sản xuất xi măng, sản xuất đá ốp lát các loại và sản xuất vật liệu xây dựng.

Hạ tầng cơ sở như hệ thống điện, nước, bưu chính viễn thông, giao thông (kể cả đường bộ, đường sắt và đường thủy) phát triển khá hoàn thiện và thuận lợi

Với lợi thế có nhiều danh lam thắng cảnh tự nhiên như Hồ Núi Cốc, hang Phượng Hoàng, các di tích lịch sử như: An toàn khu Việt Bắc - ATK, có rừng Khuôn Mảnh và di tích khảo cổ học thời kỳ đồ đá cũ ở huyện Võ Nhai. Bên cạnh đó, còn có các di tích kiến trúc nghệ thuật chùa chiền, đình, đền tại nhiều địa phương trong tỉnh như: Khu Bảo tàng Văn hoá các dân tộc Việt Nam, đền Đuối, chùa Hang, chùa Phủ Liễn, đền Xương Rồng, đền Đội

Cần. Hiện nay, Thái Nguyên đang triển khai quy hoạch khu du lịch hang Phượng Hoàng, suối Mỏ Gà, Hồ Suối Lạnh... và cả hệ thống khách sạn chất lượng cao gần đạt tiêu chuẩn quốc tế. Năm 2007 Thái Nguyên đã tổ chức rất thành công năm du lịch quốc gia hướng về cội nguồn chiến khu Việt Bắc thu hút hàng triệu khách du lịch đến thăm trong đó có nhiều khách nước ngoài.

Thái Nguyên có nền kinh tế phát triển, trong đó công nghiệp đóng vai trò chủ yếu. Những thành tựu quan trọng có thể kể đến là Thái Nguyên đứng thứ 2 cả nước về tăng trưởng, thứ ba cả nước về giá trị kim ngạch xuất khẩu. GDP bình quân đầu người và giá trị sản xuất công nghiệp lần lượt đứng thứ 4 và thứ 3 trong số 10 tỉnh thuộc vùng Thủ đô. Môi trường đầu tư kinh doanh tiếp tục được cải thiện với chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh xếp thứ 7/63 tỉnh, thành phố năm 2016. Ba năm liên tiếp, tỉnh Thái Nguyên nằm trong số 10 tỉnh, thành có chất lượng điều hành tốt nhất [21]

Thái Nguyên có tổ hợp Samsung với 2 nhà máy SEVT và SEMV với tổng mức đầu tư gần 7 tỉ đô la Mỹ tại Khu công nghiệp (khu công nghiệp) Yên Bình. Khu tổ hợp này đóng vai trò to lớn trong sự phát triển của Thái Nguyên ngày nay. Cùng với đó, tổ hợp khai thác chế biến khoáng sản Núi Pháo, cùng nhiều dự án công nghiệp hiện đại khác đã mang lại diện mạo mới cho công nghiệp Thái Nguyên, trước kia vốn chỉ dựa vào khu công nghiệp Gang Thép được thành lập năm 1959, là nơi đầu tiên và duy nhất tại Việt Nam có dây chuyền sản xuất liên hợp khép kín từ khai thác quặng sắt đến sản xuất gang, phôi thép và cán thép. Hiện Thái Nguyên đã và đang triển các khu công nghiệp sau: Khu công nghiệp Sông Công I (220ha - là KCN đầu tiên của Thái Nguyên); KCN Sông Công II (250ha - đang triển khai xây dựng) thuộc thành phố Sông Công, KCN Yên Bình I (200ha), KCN Nam Phổ Yên (200 ha), KCN Tây Phổ Yên (200ha) thuộc thị xã Phổ Yên, KCN Điềm Thụy (350ha) thuộc huyện Phú Bình và KCN Quyết Thắng (200ha - đang triển

khai) thuộc thành phố Thái Nguyên đều tập trung ở khu vực trung - nam của tỉnh [22]

Ngoài ra, tỉnh Thái Nguyên cũng quy hoạch một số cụm công nghiệp tại nhiều địa phương trên địa bàn tỉnh. Đến hết năm 2016 đã có 21 cụm công nghiệp được phê duyệt quy hoạch chi tiết với diện tích 730 ha (7,3 km²), trong đó diện tích đất công nghiệp là 507,6 ha (5,076 km²) [23]

Tính đến năm 2017, tỉnh Thái Nguyên có tổng cộng 135 chợ, trong đó có 99 chợ nông thôn. Theo phân loại, có hai chợ loại 1, 7 chợ loại 2 và còn lại là chợ loại 3. Trong số các chợ, lớn nhất là chợ Thái đây đồng thời cũng là chợ lớn nhất vùng Việt Bắc. Tổng diện tích sử dụng cho mạng lưới chợ của tỉnh Thái Nguyên là 476.295 m², trong đó diện tích chợ được xây dựng kiên cố là 108.559 m², chiếm 17,5%. Trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên còn 45 xã chưa có chợ, đa số là những xã vùng sâu, vùng xa. Tỉnh Thái Nguyên cũng quy hoạch xây mới 5 chợ tại các xã Thuận Thành (Phổ Yên), Phú Thượng (Võ Nai), Yên Ninh (Phú Lương), Yên Lãng (Đại Từ) và Thanh Ninh (Phú Bình) thành các chợ đầu mối nông sản, tương ứng với 5 cửa ngõ của tỉnh tiếp giáp tương ứng với Hà Nội, Lạng Sơn, Bắc Kạn, Tuyên Quang và Bắc Giang [18]

Thái Nguyên có tài nguyên khoáng sản phong phú về chủng loại, là một lợi thế so sánh lớn trong việc phát triển các ngành công nghiệp luyện kim, khai khoáng. Tỉnh Thái Nguyên có trữ lượng than lớn thứ hai trong cả nước than mỡ trữ lượng trên 15 triệu tấn, than đá trữ lượng khoảng 90 triệu tấn; kim loại màu có thiếc, chì, kẽm, vonfram, vàng, đồng, niken, thủy ngân... Khoáng sản vật liệu xây dựng cũng là tiềm năng nguyên liệu rất lớn để sản xuất xi măng, sản xuất đá ốp các loại và sản xuất vật liệu xây dựng.

Bảng 2.1. Cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh phân theo khu vực kinh tế*(tính theo giá thực tế)**ĐV: Tỷ đồng*

Chỉ tiêu	2015		2016		2017	
	SL	Cơ cấu (%)	SL	Cơ cấu (%)	SL	Cơ cấu (%)
Toàn tỉnh	44.259,4	100	53.377,6	100	67.553,0	100
Nông lâm ngư	6.347,9	14,33	7.696,5	14,42	10.197,0	15,05
Công nghiệp XD	28.761,8	64,98	34.316,2	64,29	43.188,1	63,74
Thương mại và DV	9.149,7	20,67	11.364,9	21,29	14.368,0	21,21

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Cho đến năm 2017, cơ cấu tổng sản phẩm trong tỉnh phân theo khu vực kinh tế là: Công nghiệp và xây dựng chiếm 63,74%, thương mại và dịch vụ chiếm 21,21%, nông lâm, ngư nghiệp chiếm 15,05%. Cơ cấu này lạc hậu so với tiềm năng của tỉnh. Thái Nguyên là tỉnh được đầu tư xây dựng để trở thành một trong những trung tâm công nghiệp lớn từ ngay những năm đầu xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Trong khi đó cơ cấu kinh tế lại lạc hậu. Tỷ lệ của công nghiệp và xây dựng cũng như thương mại và dịch vụ trong GDP đều thấp hơn mức chung của cả nước. Công nghiệp chủ yếu tập trung ở thành phố Thái Nguyên và thành phố Sông Công. Điều đó chứng tỏ cơ cấu kinh tế của các vùng nông thôn là hết sức lạc hậu, tính chất thuần nông là cơ bản. Đây là khó khăn rất lớn đối với vấn đề việc làm và thu nhập của lao động nông thôn.

2.1.2. Khái quát nông thôn, lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

a. Khái quát nông thôn Thái Nguyên

Đến năm 2017 đã hoàn thành quy hoạch NTM 141/143 xã. Toàn tỉnh đã quy hoạch 32.222 ha đất để xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn, 220.752 ha đất phục vụ sản xuất tập trung (trong đó: trồng trọt 47.226 ha, chăn nuôi 4.444 ha, thuỷ sản 3.380 ha, lâm nghiệp 147.333 ha, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp 5.703 ha, làng nghề 12.662 ha). Đã phê duyệt Đề án xây dựng nông thôn mới: 47/143 xã, Đề án phát triển sản xuất: 18/143 xã; hiện đang tích cực chỉ đạo các xã còn lại xây dựng. Đối với công tác xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn: Đầu tư xây dựng mới, cải tạo và nâng cấp 1.509 km đường giao thông; 70,5 km kênh mương thuỷ lợi; 71 trạm điện, 219,8 km đường điện; 03 điểm bưu điện văn hoá xã; 97 trường học; 17 trạm y tế xã; 06 trụ sở xã; 06 nhà văn hoá và khu thể thao xã; 38 nhà văn hoá và khu thể thao xóm; 02 chợ nông thôn; 13 nghĩa trang; 03 khu xử lý rác thải, qua đó đã tạo được những thay đổi rõ nét ở vùng nông thôn, cơ bản đáp ứng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội. Số xã đạt chuẩn tiêu chí nông thôn mới tính đến năm 2016: Giao thông 2, Thuỷ lợi 28, điện 82, trường học 69, chợ nông thôn 25, bưu điện 96/143 xã [20]

b. Khái quát lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

Bảng 2.2: Dân số trung bình nông thôn phân theo huyện/thành phố/thị xã

ĐVT: Người

<i>Phân theo cấp huyện</i>	2015	2016	2017
TP Thái Nguyên	44.115	44.672	71.099
TP Sông Công	18.875	18.812	18.925
Thị xã Phổ Yên	134.189	133.060	133.640
Huyện Định hoá	82.035	81.650	82.222
Huyện Võ Nhai	62.944	62.965	63.421
Huyện Phú Lương	96.718	96.980	84.650

Huyện Đồng Hỷ	95.659	95.940	81.533
Huyện Đại Từ	146.095	145.370	146.415
Huyện Phú Bình	135.627	136.050	132.642
TỔNG SỐ	816.257	815.499	814.547

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Nhìn vào bảng dân số trung bình nông thôn phân theo khu vực của tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015 – 2017, ta thấy rằng tốc độ tăng dân số nông thôn theo khu vực cao đột biến ở thành phố Thái Nguyên, những khu vực khác có sự gia tăng nhưng sự biến động rất nhỏ, đặc biệt khu vực huyện Phú Lương, huyện Đồng Hỷ và huyện Phú Bình có sự giảm mạnh về dân số trung bình trong năm 2017. Với đặc điểm dân số như vậy ta thấy hiện nay đang có sự dịch chuyển lao động nông thôn rất lớn từ khu vực nông thôn tới khu vực thành thị, sự dịch chuyển này do tốc độ đô thị hoá ngày càng cao điều này ảnh hưởng không nhỏ tới cơ cấu lao động của tỉnh, cũng như việc sắp xếp cân đối nguồn lao động trong tỉnh cân đối giữa khu vực thành thị và khu vực nông thôn.

Bảng 2.3. Lao động nông thôn phân theo nhóm ngành kinh tế

(Đơn vị: %)

Ngành kinh tế	Vùng I			Vùng II		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Trồng trọt	49.90	40.01	35.27	58.09	52.16	49.09
Chăn nuôi	17.80	18.80	20.11	12.43	12.58	13.06
Lâm nghiệp	2.53	2.52	2.49	4.51	4.31	4.28
Ngư nghiệp	8.77	9.87	11.09	8.4	8.97	9.01
Tiểu thủ CN	8.22	13.89	14.80	6.90	10.84	11.09

Thương mại - DV	12.78	14.91	16.88	9.67	11.14	13.24
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Bảng thể hiện % lao động được phân chia vào từng ngành cụ thể. Qua số liệu có thể thấy lao động nông nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn (79% năm 2015 ở vùng I và 83,43% ở vùng II). Điều đó thể hiện sự phân công lao động chưa phát triển, tính chất thuần nông vẫn là chủ yếu. Đặc biệt trong nông lâm ngư nghiệp lao động trong trồng trọt chiếm tỷ lệ cao. Mặc dù trong những năm gần đây tỷ lệ đã giảm dần nhưng vẫn chiếm tỷ lệ lớn. Trồng trọt là ngành có tính thời vụ rất cao. Việc phân bố phần lớn lao động vào ngành trồng trọt sẽ dẫn đến tình trạng thiếu việc làm thời vụ nghiêm trọng. Đây là vấn đề cần khắc phục nhằm đảm bảo việc làm cho lao động nông thôn.

Bảng 2.4. Phân bố lao động nông thôn theo các ngành

(Đơn vị: %)

Ngành kinh tế	Vùng I			Vùng II		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Trồng trọt	49.90	40.01	35.27	58.09	52.16	49.09
Chăn nuôi	17.80	18.80	20.11	12.43	12.58	13.06
Lâm nghiệp	2.49	2.52	2.53	4.28	4.31	4.51
Ngư nghiệp	8.81	9.87	11.09	8.63	8.97	9.01
Tiểu thủ CN	8.22	13.89	14.12	6.90	10.84	11.09
Thương mại- DV	12.78	14.91	16.88	9.67	11.14	13.24
Tổng	100	100	100	100	100	100

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Vùng I đại diện cho các huyện phía Nam, vùng II đại diện cho các huyện miền Núi phía Bắc của tỉnh. Số liệu điều tra cho thấy, sự phân bố thời gian lao động vào các ngành trong nông thôn Thái Nguyên là rất mất cân đối. Thời gian dành cho sản xuất nông lâm ngư nghiệp chiếm tỷ lệ rất lớn. Ở vùng I chiếm tới 69%, ở vùng II chiếm tới 75.67%. Tương ứng thời gian dành cho TTCN, TM và DV là 31% và 24,33%. Điều đó thể hiện trong nông thôn sản xuất thuần nông vẫn là chính, các hoạt động phi nông nghiệp kém phát triển. Như chúng ta đã biết, sản xuất nông nghiệp mang tính thời vụ cao, sản xuất mang tính thuần nông sẽ dẫn đến hiện tượng thiếu việc làm mang tính phổ biến. Trong toàn bộ thời gian lao động thì thời gian dành cho trồng trọt chiếm tỷ lệ 35.27% ở vùng I và 49.09% ở vùng II. Điều này làm cho hiện tượng thiếu việc làm thời vụ càng trở lên gay gắt. Rõ ràng muốn tạo việc làm cho lao động nông thôn thì nhất thiết phải hạn chế tính thời vụ, phát triển các ngành phi nông nghiệp, phân bổ lại lao động nông thôn vào các ngành một cách hợp lý.

2.2. Thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

2.2.1. Khái quát về tình hình việc làm của lao động nông thôn Tỉnh Thái Nguyên

**Bảng 2.5. Mức sử dụng thời gian lao động phân theo vùng
(bình quân/1 lao động)**

(Đơn vị: Ngày)

Chỉ tiêu	Vùng I			Vùng II		
	2015	2016	2017	2015	2016	2017
Tổng ngày lao động thực tế						
1. Tổng ngày lao động trồng trọt	168.8	171.4	175.19	186.49	190.4	218.09
2. Tổng ngày lao động chăn	54.25	49.12	52.31	55.9	58.22	79.05

nuôi						
3. Tổng ngày lao động lâm nghiệp	63.52	60.28	52.17	27.76	30.91	30.55
4. Tổng ngày lao động thủy sản	1.03	0.97	0.52	1.17	1.11	0.98
5. Tổng ngày lao động phi nông nghiệp	1.79	2.11	2.08	0.23	0.39	0.4
Chỉ tiêu phân tích						
Tổng thời gian có khả năng huy động trong năm(ngày)	48.21	58.87	68.11	101.43	99.72	107.11
Tỷ suất sử dụng lao động bình quân (lần)	0.603	0.612	0.626	0.662	0.676	0.775
Tổng ngày lao động thực tế	280	280	280	280	280	280

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Để đánh giá mức độ sử dụng thời gian lao động của lao động nông thôn, chúng ta phân tích số liệu điều tra ở bảng 2.4. Trong điều kiện của nông thôn, thời gian lao động có khả năng thực hiện của một lao động trong năm là 280 ngày. Mặc dù tỷ suất sử dụng thời gian lao động ở cả hai vùng đều có xu hướng tăng dần, tuy nhiên vẫn ở mức thấp. Đến 2017 vùng I mới đạt tỷ suất sử dụng thời gian lao động là 62,60%. Như vậy, gần 40% thời gian là không có việc làm. Đây thực sự là hiện tượng rất lãng phí nguồn lao động. Ở vùng II năm 2017 tỷ suất sử dụng lao động đạt 77.5%. Đây là mức sử dụng lao động khá cao do vùng II là vùng sản xuất chè lớn của tỉnh. Tuy nhiên, hướng phấn đấu là tỷ suất sử dụng thời gian lao động nông thôn là phải đạt 85%. Qua thực tế số liệu điều tra ở bảng 2.4 ta thấy vấn đề tạo việc làm ở vùng I là hết sức

cấp bách. Ở vùng II cần ưu tiên hơn cho những hoạt động mang lại hiệu quả kinh tế cao nhằm nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

2.2.2. Thực trạng tạo việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

2.2.2.1. Tạo việc làm thông qua phát triển kinh tế, xã hội địa phương

Bảng 2.6: Quy mô và cơ cấu lao động có việc làm qua các năm chia theo thành phần kinh tế của tỉnh Thái Nguyên

Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2017
Cơ cấu lao động có việc làm theo thành phần kinh tế	%	100,0	100,0	100,0
Kinh tế nhà nước	%	10,4	9,8	9,6
Kinh tế ngoài nhà nước	%	87,4	87,8	88,0
Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	%	2,2	2,4	2,4

Nguồn: Sở LĐTB&XH tỉnh Thái Nguyên [11]

Đối với thành phần kinh tế ngoài nhà nước, hàng năm số lao động làm việc trong khu vực này không ngừng tăng lên, số lao động được tạo việc làm ở khu vực ngoài nhà nước là chủ yếu chiếm đến hơn 80% tổng số người có việc làm. Nhìn chung, tỷ lệ lao động làm việc trong khu vực này so với tổng số lao động có việc làm cũng ổn định và không đổi trong giai đoạn này. Nguyên nhân là do các khu công nghiệp được hình thành và phát triển nhanh chóng. Bên cạnh khu vực có vốn đầu tư nước ngoài cũng ngày càng thu hút lao động hơn, năm 2017 tăng 0,2% so với năm 2015. Sự gia tăng này không những góp phần tạo việc làm cho NLD địa bàn mà còn giúp NLD có trình độ, tay nghề tìm kiếm được việc làm, tăng thu nhập hơn so với trước đây. Theo

số liệu thống kê về số lao động làm việc trong các loại hình doanh nghiệp của cục thống kê tỉnh Thái Nguyên trong những năm qua cho biết các doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài ngày càng thu hút nhiều lao động trên địa bàn làm việc trong các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài mà cụ thể là doanh nghiệp 100% vốn nước ngoài, trong khi lao động làm việc trong các doanh nghiệp nhà nước ngày càng ít đi. Điều này chứng tỏ rằng huyện đã thu hút ngày càng nhiều các doanh nghiệp nước ngoài đầu tư phát triển sản xuất kinh doanh, có thể khẳng định rằng lực lượng lao động địa phương đã và đang đáp ứng được yêu cầu về tay nghề và trình độ chuyên môn kỹ thuật của các doanh nghiệp nước ngoài, đồng thời đảm bảo thu nhập để ổn định cuộc sống.

Bên cạnh đó, khu vực kinh tế ngoài nhà nước là những cơ sở sản xuất kinh doanh của các làng nghề - tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn như: mây tre đan, tấm lụa, mộc, tương..., khu vực này không đòi hỏi khắt khe về trình độ CMKT của người lao động, nên thu hút được nhiều đối tượng lao động là người già, ngoài trẻ - người ngoài tuổi lao động.

Như vậy, trong ba khu vực thì khu vực kinh tế ngoài nhà nước vẫn thu hút nhiều lao động hơn so với hai khu vực còn lại. Khu vực kinh tế ngoài nhà nước ngày càng thu hút nhiều lao động vào làm việc cho thấy đây là dấu hiệu đáng mừng và cần được phát huy trong những năm tới.

Trên địa bàn toàn tỉnh số lượng làng nghề đang phát triển mạnh mẽ, những làng nghề được hình thành trên cơ sở tiếp thu và học hỏi những kinh nghiệm, những truyền thống của các làng nghề đã có trên địa bàn. Trước đây do chưa được công nhận khi quy mô chưa đủ lớn. Làng nghề hình thành, tạo vấn đề lao động nhàn rỗi trong nông thôn, việc làm và thu nhập tăng lên, xây dựng kinh tế nông thôn dần chuyển dịch theo hướng tích cực, phát triển công nghiệp – TTCN và thương mại.

2.2.2.2. *Tạo việc làm thông qua các chương trình quốc gia tạo việc làm*

Từ năm 2010 đến năm 2017, dưới sự lãnh đạo của các cấp chính quyền trong tỉnh với nhiều chính sách được ban hành, tốc độ tăng trưởng kinh tế nhanh, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch tích cực đã tác động lớn tới việc làm của lao động trên địa bàn tỉnh. Trong năm 2017, tỉnh Thái Nguyên đã tạo việc làm cho 26.000 người, trong đó TVL tăng thêm là 15.000 người (số lao động đi làm việc ở nước ngoài là 1.000 người) [25]

Các ngành chức năng trong tỉnh không ngừng đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ việc làm cho NLD bằng các hình thức: Tổ chức hội chợ việc làm, tư vấn giới thiệu việc làm và xuất khẩu lao động... Trong đó, tổ chức hội chợ việc làm và “Ngày hội việc làm” là một trong những hoạt động thường xuyên của tỉnh nhằm thực hiện mục tiêu tạo việc làm theo định hướng phát triển KT-XH bền vững. Thông qua các hoạt động này, đã tăng cường nhận thức của các cấp, các ngành ở địa phương và cá nhân NLD về lĩnh vực lao động - việc làm và học nghề; cung cấp đầy đủ thông tin về lĩnh vực lao động - việc làm trong nước, xuất khẩu lao động, ĐTN, bảo hiểm thất nghiệp và thông tin thị trường lao động cho NLD và người sử dụng lao động. Đồng thời, tham vấn cho NLD và người sử dụng lao động thực hiện được các hợp đồng, giao dịch một cách chính thống qua các trang tin điện tử của cơ quan Nhà nước hoặc có sự quản lý, giám sát của Nhà nước, như các trang: “vieclamthainguyen”, “sàn giao dịch việc làm” và một số trang tuyển dụng khác, tránh tình trạng người dân bị lừa đảo, mất niềm tin trong các giao dịch việc làm. Trong năm 2016, toàn tỉnh có 43 doanh nghiệp tham gia *Ngày hội việc làm* với nhu cầu tuyển dụng trên 30.000 lao động. Hoạt động này có tới hơn 1860 lượt người tham gia tuyển dụng, trong đó, công ty TNHH Samsung Electronics Việt Nam Thái Nguyên và một số doanh nghiệp tuyển dụng được 867 lao động thuộc hộ nghèo và cận nghèo. Bên cạnh đó, có 17 doanh nghiệp về tuyển lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài theo hợp đồng tại các địa phương thuộc tỉnh. [25]

Hiện tỉnh Thái Nguyên có 804 dự án đầu tư ngoài ngân sách với tổng mức đầu tư là 302.000 tỉ đồng; 116 dự án FDI, tổng vốn đăng kí là 7.185,4 triệu USD, vốn giải ngân là 6.432,06 triệu USD, tập trung trong lĩnh vực công nghệ cao. [25] Tác động mạnh mẽ nhất của các dự án đầu tư FDI là góp phần quan trọng trong việc tạo việc làm, nâng cao thu nhập và mức sống cho NLD; góp phần gia tăng chất lượng nguồn lao động, kể cả lao động quản lí và kĩ năng của NLD trực tiếp theo phương pháp công nghiệp thông qua việc đào tạo và đào tạo lại đội ngũ cán bộ quản lí và công nhân ở doanh nghiệp FDI. Ngoài ra, vốn đầu tư FDI đã tạo cơ hội cho người dân có thêm khả năng tìm kiếm hoặc tự TVL, mở thêm ngành nghề mới, tạo cơ hội và điều kiện cho sự hình thành và phát triển thị trường lao động trên địa bàn tỉnh. Sự gia tăng nguồn vốn đầu tư FDI kéo theo sự gia tăng nhu cầu về các dịch vụ sản xuất và đời sống với những yêu cầu ngày càng cao về chất lượng, vì vậy đã tạo cơ hội và điều kiện cho người dân - nơi các doanh nghiệp hoạt động phát triển sản xuất hàng hóa theo hướng ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ hiện đại.

Chính phủ, các bộ, ngành Trung ương và tỉnh Thái Nguyên cũng đã ban hành nhiều chính sách hỗ trợ, khuyến khích nhằm tạo việc làm cho NLD. Thông qua hệ thống các Ngân hàng Chính sách xã hội tại các địa phương, nhiều đối tượng được tiếp cận nguồn vốn ưu đãi, tạo ra hàng nghìn việc làm mới. Một trong những chính sách đó là Chương trình cho vay vốn TVL theo Nghị quyết số 61 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ việc làm và Quỹ Quốc gia về việc làm. Trong năm 2017, doanh số cho vay của Chương trình cho vay vốn TVL cho NLD của Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh Thái Nguyên đạt hơn 33,7 tỉ đồng cho 909 dự án, thu hút 972 NLD trên toàn tỉnh; dư nợ đến hết tháng 9/2017 là hơn 103 tỉ đồng (trong đó, vốn trung ương là gần 69 tỉ đồng, vốn của tỉnh là 34 tỉ đồng). [25] Các dự án cho vay TVL chủ yếu xuất phát từ những hộ gia đình sản xuất nhỏ lẻ, việc cho vay luôn bảo

đảm đúng đối tượng, vì mục tiêu hỗ trợ TVL, duy trì và mở rộng việc làm. Tuy nhiên, nguồn vốn còn hạn chế vì từ năm 2012 đến nay không được bổ sung thêm mà chỉ là vốn quay vòng, thu hồi từ các nguồn cho vay cũ; hạn mức cho vay đối với mỗi NLD còn thấp nên chưa có nhiều dự án lớn thu hút nhiều lao động tham gia.

2.2.2.3. Tạo việc làm thông qua xuất khẩu lao động

Xuất khẩu lao động là một hướng quan trọng trong quá trình tạo việc làm. Hàng năm Thái Nguyên có gần 3 vạn người bước vào độ tuổi lao động. Vấn đề tìm kiếm công ăn việc làm, có thu nhập ổn định là nhu cầu hết sức cấp bách. Ngoài vấn đề tạo công ăn việc làm cho lao động trong tỉnh là chính thì vấn đề xuất khẩu lao động để tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập cho người lao động là vấn đề có ý nghĩa chiến lược cấp bách. Nhận thức được vị trí và tầm quan trọng của xuất khẩu lao động, trong những năm qua được sự quan tâm của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội các doanh nghiệp xuất khẩu lao động đã tạo điều kiện cho tỉnh Thái Nguyên đưa được một số lao động đáng kể đi lao động ở nước ngoài.

Bảng 2.7: Báo cáo kết quả xuất khẩu lao động 2015 - 2017

Đơn vị: Người

Năm	Tổng số	Đài Loan	Hàn Quốc	Nhật Bản	Malaixia	Các nước khác
2015	6125	504	736	180	4155	550
2016	6450	928	873	209	3064	1376
2017	6125	1220	1101	274	1683	1847
Tổng	18700	2652	2710	663	8902	3773

Nguồn: Báo cáo công tác quản lý xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Thái

Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [11]

Để đạt được kết quả đó, tỉnh Thái Nguyên luôn đẩy mạnh tuyên truyền về xuất khẩu lao động bằng nhiều hình thức như phát tờ rơi, in những thông tin cần thiết về trình độ tay nghề, công việc làm, nước đến làm việc và thu nhập hàng tháng. Đặc biệt, chính quyền các địa phương cùng với ngành Lao động - Thương binh và xã hội theo dõi, nắm bắt thông tin thường xuyên của NLD làm việc ở nước ngoài, cũng như liên lạc với gia đình, với đơn vị đưa NLD đi làm việc ở nước ngoài, nhằm tạo sự gắn bó, trách nhiệm trong phối hợp tạo các vấn đề khó khăn về thủ tục pháp lí, cũng như những sự cố xảy ra ngoài ý muốn. Đặc biệt, để nâng cao chất lượng lao động, tăng dần tỉ lệ lao động đã qua đào tạo đi làm việc ở nước ngoài, nhiều doanh nghiệp tuyển lao động tại Thái Nguyên đã quan tâm đến việc chủ động hợp tác, đặt hàng các cơ sở dạy nghề để đào tạo lao động trước khi xuất cảnh sang nước ngoài làm việc. Tuy nhiên, nhìn chung, chất lượng lao động xuất khẩu còn thấp, đáp ứng chưa cao yêu cầu của các thị trường lao động nhập khẩu, một số lao động đi xuất khẩu không thực hiện đúng hợp đồng lao động nên các nước nhập khẩu đã tạm dừng hay hạn chế tuyển lao động... cũng khiến cho hoạt động xuất khẩu lao động có xu hướng giảm.

2.2.2.4. Tạo việc làm thông qua đào tạo nghề

Bảng 2.8 : Tỷ lệ lao động từ 15 tuổi trở lên đã qua đào tạo phân theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2015	25,4	28,4	22,5	53,7	15,3
2016	29,4	33,4	25,6	57,4	15,6
2017	30,7	33,7	27,6	57,7	19,2

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Xét về trình độ chuyên môn kỹ thuật người lao động tỉnh Thái Nguyên trong những năm gần đây đã có sự chuyển biến tích cực, tỷ lệ chưa qua đào tạo ngày càng giảm, đồng nghĩa với tỷ lệ qua đào tạo ngày càng cao. Người lao động đã qua đào tạo ở khu vực thành thị tăng từ 53,7% năm 2015 lên 57,7% năm 2017, ở khu vực thành thị tăng từ 15,3% năm 2015 lên 19,2% năm 2017. Điều này chứng tỏ rằng huyện đã chú trọng tới công tác đào tạo nghề cho người lao động để có nhiều cơ hội việc làm hơn, chất lượng lao động tỉnh Thái Nguyên được nâng cao sẽ thu hút đầu tư vào huyện nhằm phát triển kinh tế huyện và cũng tăng thêm việc làm mới cho lao động địa phương, ổn định thu nhập, nâng cao chất lượng cuộc sống.

Nhằm tạo ra bước chuyển mạnh mẽ về chất lượng và cơ cấu nguồn nhân lực theo hướng đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu của xã hội, những năm qua, tỉnh Thái Nguyên rất chú trọng tới công tác ĐTN: Tăng quy mô ĐTN, ĐTN gắn với nhu cầu và đơn đặt hàng của doanh nghiệp, chú trọng tới ĐTN cho lao động nông thôn, đẩy mạnh xã hội hóa dạy nghề. Nếu như năm 2006, toàn tỉnh chỉ có 34 cơ sở dạy nghề thì đến năm 2016 đã tăng lên 56 cơ sở. Trong đó, các cơ sở dạy nghề ngoài công lập tăng mạnh (24 cơ sở năm 2017, chiếm 42,9%) với quy mô đào tạo trên 10.000 người. [25] Cơ cấu ngành nghề đào tạo đã từng bước điều chỉnh để phục vụ cho thị trường lao động theo hướng kỹ thuật, kinh doanh, dịch vụ. Hệ thống các cơ sở ĐTN đang đào tạo các trình độ cao đẳng nghề, trung cấp nghề, sơ cấp nghề và đào tạo dưới 3 tháng các nghề chủ yếu như: Công nghệ thông tin, công nghiệp điện tử, công nghiệp hỗ trợ, công nghiệp cơ khí, công nghiệp chế biến nông sản... phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động. Việc đa dạng hóa các loại hình cơ sở dạy nghề, các trình độ đào tạo và các hình thức ĐTN đã huy động tốt các nguồn lực từ các doanh nghiệp, cá nhân để tăng cường xây dựng cơ sở vật chất và kinh phí cho dạy nghề.

Hiện nay, cơ cấu dân số làm nông nghiệp của tỉnh Thái Nguyên chiếm khoảng 60%. Bởi vậy, công tác dạy nghề cho lao động nông thôn đóng vai trò quan trọng đối với việc phát triển nguồn nhân lực nông thôn, nâng cao mức sống của nhân dân, phát triển KT-XH cũng như xây dựng nông thôn mới tại địa phương. Nhận thức rõ điều này, tỉnh đã triển khai Đề án ĐTN cho lao động nông thôn (giai đoạn 2005-2010) nhằm tổ chức hiệu quả ĐTN cho NLD nông thôn, nâng cao trình độ năng lực cho đội ngũ cán bộ xã, TVL, tăng thu nhập cho NLD nông thôn, góp phần chuyển dịch cơ cấu lao động, phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa nông nghiệp, nông thôn. Các nghề được chú trọng đào tạo là: May công nghiệp; chế biến nông, lâm sản; sản xuất thực phẩm an toàn; trồng hoa, cây cảnh... [19]

Sau 5 năm thực hiện Đề án ĐTN cho lao động nông thôn, đến hết năm 2015, toàn tỉnh đã đào tạo được 85 nghề, trong đó có 31 nghề nông nghiệp và 54 nghề phi nông nghiệp. Sự vượt trội về số lượng nhóm nghề phi nông nghiệp cho thấy đây chính là hướng đi tích cực góp phần giải bài toán TVL, tăng thu nhập cho người dân nông thôn trên địa bàn tỉnh. Đề án đã hỗ trợ và dạy nghề cho hơn 26.800 lao động nông thôn (đạt 67% kế hoạch). Trong đó, tỉ lệ nông dân học nghề phi nông nghiệp là trên 17.000 người và trên 75% đã có việc làm mới ổn định. Điển hình như thị xã Phổ Yên, bên cạnh sự chuyển dịch mạnh mẽ của cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỉ trọng của công nghiệp - xây dựng - thương mại - dịch vụ, thì cơ cấu lao động theo đó cũng có sự chuyển dịch mạnh mẽ: lao động phi nông nghiệp chiếm 75,5%; lao động nông nghiệp là 29,5%, trong đó lao động đã qua đào tạo là 72%. So với nhóm nghề nông nghiệp, nhóm nghề phi nông nghiệp được đánh giá là phát huy hiệu quả tích cực, góp phần chuyển đổi cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động nông thôn, mang lại thu nhập khá, ổn định, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực địa phương, nguồn nhân lực cho xây dựng nông thôn mới.

Huyện Phú Bình cũng đẩy mạnh công tác tạo việc làm cho NLD, trong đó công tác ĐTN là một trong những giải pháp được chú trọng. Ngoài Trung tâm dạy nghề, huyện Phú Bình còn liên kết và kí hợp đồng đào tạo với nhiều cơ sở dạy nghề trong và ngoài tỉnh. Đặc biệt, các cơ sở ĐTN của huyện còn tăng cường phối hợp với các công ty, doanh nghiệp, giúp các học viên sau khi tốt nghiệp tìm kiếm việc làm. Theo thống kê, đến hết tháng 03/2016, huyện Phú Bình đã tạo việc làm cho gần 1.300 lao động, trong đó công ty Samsung tại Thái Nguyên và công ty Canon Việt Nam đã tạo việc làm được hơn 1000 lao động [10]

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đạt được, công tác ĐTN của tỉnh còn có những tồn tại, hạn chế như:

- ĐTN chưa thực sự bền vững và chưa thu hút được nhiều tổ chức, doanh nghiệp đầu tư; một số cơ sở ĐTN mở ra nhưng còn khó khăn trong tuyển sinh do chưa thực sự bám sát thị trường lao động; - Bộ máy tổ chức, đội ngũ cán bộ, giáo viên của các cơ sở dạy nghề còn thiếu, yếu về chuyên môn và nghiệp vụ; chương trình đào tạo chưa hợp lí, chưa phù hợp với sự phát triển của thực tiễn sản xuất, kinh doanh;

- Công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và người dân về nghề và học nghề chưa thực sự được tăng cường, đẩy mạnh...

2.2.2.5. Thiếu việc làm chia theo khu vực

Bảng 2.9: Tỷ lệ thiếu việc làm của lực lượng lao động trong độ tuổi theo giới tính và theo thành thị, nông thôn

Đơn vị: %

Năm	Tổng số	Phân theo giới tính		Phân theo thành thị	
		Nam	Nữ	Thành thị	Nông thôn
2015	0,86	0,87	0,86	1,23	0,73

2016	0,62	0,94	0,28	0,29	0,80
2017	0,47	0,47	0,47	0,21	0,58

Nguồn: Cục thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017 [4]

Tỷ lệ người thiếu việc làm ở khu vực nông thôn qua các năm đã giảm từ 0,73% năm 2015 xuống còn 0,58% năm 2017. Tỷ lệ này giảm không đáng kể chỉ 0,15%. Điều đó chứng tỏ sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cơ cấu lao động giữa các ngành kinh tế hiệu quả còn chưa cao. Sự chuyển dịch diễn ra chậm.

2.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến tạo việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

2.3.1. Điều kiện tự nhiên, vốn và công nghệ

Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội của Thái Nguyên có những thuận lợi và khó khăn cơ bản đối với vấn đề tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn như sau:

Về thuận lợi, các điều kiện về địa hình, đất đai và thời tiết khí hậu của Thái Nguyên có khả năng phát triển một nền nông nghiệp đa dạng với chủng loại cây trồng và vật nuôi phong phú, có hiệu quả kinh tế cao, kể cả các loại cây dược liệu quý. Hiện nay, ở một số huyện miền núi của tỉnh đã bắt đầu xuất hiện một số hộ nuôi các loài động vật quý như tắc kè, kỳ đà, nhím...cho hiệu quả kinh tế cao. Đây là điều kiện quan trọng nhằm giảm tính thời vụ trong nông nghiệp, tăng việc làm và thu nhập cho lao động nông thôn.

Đối với tỉnh Thái Nguyên, thuận lợi đầu tiên là hàng năm được cung cấp một số lượng quan trọng lao động đã qua đào tạo nghề, có kỹ năng lao động tốt, bên cạnh đó các trường luôn có các hoạt động nghiên cứu và ứng dụng khoa học kỹ thuật vào trong sản xuất và đời sống, chuyển giao công nghệ đến nông dân. Các hoạt động đó rất phong phú như, hướng dẫn kỹ thuật canh tác mới, chuyển giao giống mới, hướng dẫn nông dân những kiến thức cơ bản về quản lý kinh tế, đào tạo nghề ngắn hạn cho lao động nông thôn. Các

hoạt động đó của các trường đóng trên địa bàn có tác động rất to lớn đến sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh, đặc biệt là phát triển nông nghiệp và nông thôn. Tuy nhiên, sự kết hợp giữa các cấp chính quyền địa phương trong tỉnh với các trường còn lỏng lẻo đã hạn chế vai trò tích cực của các trường đối với sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh nói chung và phát triển nông nghiệp và nông thôn nói riêng.

Thuận lợi thứ hai của Thái Nguyên là khả năng phát triển du lịch sinh thái nông nghiệp và du lịch lịch sử văn hoá. Với địa hình đa dạng, nhiều phong cảnh đẹp, Thái Nguyên có tiềm năng lớn về phát triển du lịch. Đặc biệt là các huyện miền núi phía Bắc. Như Định Hoá là chiến khu của cách mạng, là thủ đô của cuộc kháng chiến chống Pháp với gần 100 di tích lịch sử đã được xếp hạng. Võ Nhai, nơi thành lập đội cứu quốc quân, nơi có những dãy núi đá tạo nên nhiều phong cảnh đẹp, thuận lợi cho du lịch sinh thái và du lịch mạo hiểm như leo núi, nhảy dù trên núi... Các hoạt động du lịch được tổ chức tốt sẽ là hướng quan trọng trong việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao đời sống cho cư dân nông thôn.

Thuận lợi thứ ba là sự phát triển giao thông thuận lợi với các tỉnh phía Bắc cũng như vùng đồng bằng Sông Hồng. Thái Nguyên có hệ thống giao thông nối với các vùng lân cận khá thuận lợi. Đường quốc lộ 3 nối Hà Nội – Thái Nguyên - Bắc Kạn - Cao Bằng. Đường 1B nối Thái Nguyên với Lạng Sơn. Đường 37 Nối Thái Nguyên với Tuyên Quang... Hệ thống giao thông thuận lợi là cơ sở đẩy mạnh giao lưu kinh tế, văn hoá giữa Thái Nguyên với các vùng được đẩy mạnh. Trong tương lai, hệ thống giao thông trong nội bộ tỉnh được phát triển mạnh, đây sẽ là cơ sở quan trọng hàng đầu để chuyển dịch cơ cấu kinh tế, đẩy mạnh phân công lao động tại chỗ trong nông thôn.

Thuận lợi thứ tư là có một hệ thống nhiều trường đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp và dạy nghề. Thái Nguyên được coi là một trong ba

trung tâm đào tạo lớn của cả nước, sau Hà Nội và thành phố Hồ Chí Minh. Hàng năm, các trường đào tạo hàng nghìn học sinh và sinh viên cho các tỉnh miền núi phía Bắc.

Thuận lợi thứ năm là hệ thống chính sách của nhà nước. Nhà nước đã có những chính sách cởi mở, ưu tiên nhằm tạo việc làm và tăng thu nhập cho nông dân như cho vay vốn tín dụng, chính sách đất đai hợp lý đảm bảo sự ổn định cho người nông dân về quyền sử dụng đất cũng như thuận lợi trong việc chuyển nhượng, chuyển đổi đất đai, có chính sách khuyến nông nhằm hướng dẫn cho nông dân cả về kỹ thuật sản xuất và khả năng tiêu thụ sản phẩm... Đây là điều kiện hết sức quan trọng trong vấn đề tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Tuy nhiên, Thái Nguyên cũng có những khó khăn trong tạo việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn.

Thái Nguyên là tỉnh miền núi địa hình phức tạp nên giao thông giữa các huyện còn nhiều khó khăn. Ngoài Phở Yên nằm trên quốc lộ 3 nối Hà Nội với Thái Nguyên và có địa hình khá bằng phẳng so với các huyện khác là khá thuận lợi, còn các huyện khác giao thông nội bộ trong vùng còn rất kém phát triển. Đặc biệt khó khăn là Võ Nhai, Phú Lương, Phú Bình, một số xã của Đồn Hỷ. Điều này hạn chế rất lớn đến phân công lao động tại chỗ, tiêu thụ sản phẩm khó khăn, hạn chế phát triển sản xuất hàng hoá trong nông thôn.

Mạng lưới điện, hệ thống thông tin còn hạn chế. Hệ thống điện cho sản xuất và đời sống nông thôn Thái Nguyên còn nhiều bất cập. Hệ thống đường dây tải điện không đảm bảo nên hao phí điện năng lớn. Giá điện rất cao so với vùng đô thị. Một nghịch lý là người nông dân phải đóng tiền để xây dựng đường dây tải điện về nhưng giá điện lại đắt gấp hơn 3 lần thành phố nơi người ta mắc điện đến tận nhà. Giá điện phổ biến ở nông thôn Nguyên là từ 1100đ/kw đến 1900đ/Kw, trong khi điện sinh hoạt ở thành phố chỉ 550đ/kw.

Hơn nữa, điện ở các vùng nông thôn không ổn định, hay mất điện tự do và điện rất yếu, gây ảnh hưởng không tốt đến sản xuất và đời sống nông thôn. Đặc biệt là ảnh hưởng đến quá trình cơ giới hoá sản xuất nông nghiệp.

Hệ thống thông tin trong nông thôn Thái Nguyên cũng còn nhiều hạn chế. Điện thoại cố định khó mắc, chủ yếu là ở trung tâm xã. Đặc biệt là các xã miền núi liên lạc rất khó khăn. Điện thoại di động chưa phủ sóng hết địa bàn. Có vùng đã phủ sóng nhưng do địa hình bị núi chia cắt nên rất khó liên lạc. Khi muốn gọi đi thì phải leo lên lưng đồi hoặc trèo lên cây. Đây là những hạn chế rất lớn.

Trình độ dân trí thấp, còn nhiều tập quán lạc hậu. Thái Nguyên là tỉnh trung du miền núi, trình độ dân trí còn rất hạn chế, còn nhiều phong tục tập quán lạc hậu, tư tưởng chịu khổ hơn chịu khó còn phổ biến. Một bộ phận lớn dân cư sống theo tâm lý sản xuất nhỏ, không chịu cố gắng vươn lên, trình độ tiếp cận thị trường và khả năng sản xuất hàng hoá kém... Đây là khó khăn rất lớn trong phát triển kinh tế xã hội nông thôn Thái Nguyên, trong thời gian tới cần có những biện pháp hợp lý để từng bước khắc phục vấn đề này thì mới tạo có hiệu quả vấn đề việc làm và thu nhập cho nông dân.

2.3.2. Đặc điểm về dân số - nguồn lao động

Dân số trung bình năm 2017 trên địa bàn tỉnh theo số liệu sơ bộ là 1.255 nghìn người; tăng khoảng 9 nghìn người so với năm 2016. Dân số khu vực thành thị chiếm khoảng 35% và dân số khu vực nông thôn chiếm 65% tổng dân số.

Trẻ em mới sinh: Tính từ đầu năm đến đầu tháng 10/2017 trên địa bàn tỉnh có 12.962 trẻ em mới sinh, (số trẻ nam 6.948, số trẻ nữ 6.014, tỷ số giới tính khi sinh là 118, tức là có 115 trẻ nam/100 trẻ nữ), tăng 571 trẻ so với cùng kỳ. Trong tổng số trẻ em mới sinh, có 960 trường hợp sinh con thứ 3 trở

lên, chiếm 7,4% tổng số trẻ mới sinh, tăng 69 trẻ so cùng kỳ (+7,7%). Trong đó 3 địa phương có tỷ lệ sinh con thứ 3 trở lên cao hơn tỷ lệ bình quân chung của toàn tỉnh là: huyện Đồng hỷ 12,2%; huyện Võ Nhai 11% và huyện Phú Bình 10,5% [3]

2.3.3. Cơ chế, chính sách kinh tế - xã hội

Chính sách việc làm là một trong những chính sách xã hội cơ bản của mọi quốc gia nhằm góp phần bảo đảm an toàn, ổn định và phát triển xã hội. Chính sách việc làm thực chất là một hệ thống các biện pháp có tác động mở rộng cơ hội để lực lượng lao động của toàn xã hội tiếp cận được việc làm.

Ngoài ra chính sách việc làm còn bao gồm các giải pháp trợ giúp các loại đối tượng đặc biệt (cho người tàn tật, đối tượng tị nạn xã hội...) có cơ hội và đều được làm việc.

Trong chính sách tạo việc làm, một nguyên tắc cơ bản cần phải được chú ý đó là đảm bảo cho mọi người được tiếp cận với cơ hội làm việc trên cơ sở nhà nước tạo điều kiện thuận lợi cho mọi người có cơ hội chủ động tìm kiếm việc làm, chống tư tưởng ỷ lại vào nhà nước, tránh thực hiện chủ nghĩa bình quân, chia đều việc làm với thu nhập thấp. Đồng thời cũng chống việc coi như trách nhiệm xã hội của các doanh nghiệp, các tổ chức kinh tế khiến cho tình trạng thất nghiệp trở thành vấn đề xã hội gay gắt. Cần gắn tiêu chuẩn về mức thu hút lao động của doanh nghiệp trong chính sách khuyến khích hoặc hỗ trợ doanh nghiệp.

Chính sách việc làm thuộc hệ thống chính sách xã hội, song phương thức và biện pháp tạo việc làm lại mang nội dung kinh tế, đồng thời liên quan đến những vấn đề thuộc về tổ chức kinh doanh như tạo môi trường pháp lý, vốn, lựa chọn và chuyển giao công nghệ, cơ sở hạ tầng, thị trường tiêu thụ.

Vì thế bất cứ chính sách kinh tế nào của nhà nước cũng đều ảnh hưởng và tác động đến việc làm cho lao động nông thôn

2.3.4. Nhân tố thuộc về sức lao động

Ngành chức năng và các đơn vị triển khai hoạt động hỗ trợ việc làm cho người lao động, bằng hình thức tổ chức Ngày hội việc làm Xuân Đình Đậu năm 2017, tham gia ngày hội có 31 đơn vị, doanh nghiệp và các trường nghề trong và ngoài tỉnh; với nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp là hơn 23 ngàn người. Kết quả Ngày hội việc làm đã thu hút được sự tham gia của hơn 2.000 lượt người lao động; hướng dẫn 34 lao động làm các thủ tục đi làm việc tại Hàn Quốc.

Trong 9 tháng 2017 có 412 lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài, trong đó nữ là 203 người, bộ đội xuất ngũ là 51 người, đối tượng chính sách là 28 người và đối tượng là người dân tộc thiểu số là 36 người.

Triển khai, tổ chức thành công Lễ phát động hưởng ứng Tháng hành động về An toàn - vệ sinh lao động lần thứ 1 năm 2017 tỉnh Thái Nguyên; tại Lễ phát động đã khen thưởng cho 28 tập thể, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác an toàn - vệ sinh lao động năm 2016; tổ chức thăm hỏi, tặng quà cho 05 đối tượng gồm thân nhân của 03 gia đình có người chết vì tai nạn lao động, 01 người bị tai nạn lao động nặng và 01 người bị bệnh nghề nghiệp, mỗi suất quà trị giá 1,2 triệu đồng nhân Tháng hành động về An toàn vệ sinh lao động lần thứ nhất. Dự ước trong năm 2018 tạo việc làm cho 25 nghìn người, trong đó tạo việc làm tăng thêm là 15 nghìn người (số lao động đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng 1 nghìn người) [25]

2.4. Đánh giá chung

Thái Nguyên đã đáp ứng cơ bản nhu cầu học nghề của NLD và góp phần tạo một phần lao động có việc làm, có thu nhập, nâng cao đời sống; đáp

ứng phần lớn nhu cầu cho các doanh nghiệp khi tuyển lao động...

Sản xuất nông nghiệp có bước tăng trưởng khá, năng suất, sản lượng của nhiều loại cây trồng vật nuôi ngày một tăng cao, sản phẩm nông nghiệp ngày càng đa dạng và có giá trị hàng hoá. Công nghiệp nông thôn từng bước phát triển cả về số lượng và chất lượng. Khu vực dịch vụ có mức tăng trưởng khá, ngày một đa dạng ngành nghề. Xây dựng cơ bản tập trung kiến thiết các công trình hạ tầng thiết yếu, cải thiện đáng kể bộ mặt nông thôn, các nguồn vốn được quản lý tốt, các công trình đưa vào sử dụng phát huy hiệu quả phục vụ dân sinh, thúc đẩy kinh tế nông thôn phát triển, góp phần tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn, đảm bảo cuộc sống và mức sống ngày một nâng cao.

Tuy vậy, trong quá trình tạo việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên còn gặp không ít khó khăn, trở ngại làm cho tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất còn thấp. Chuyển đổi cơ cấu lao động còn chậm, nhất là trong lao động công nghiệp, lao động tiểu thủ công nghiệp, hạn chế mở rộng ngành nghề để tạo việc làm cho người lao động nông thôn, diện tích đất canh tác một phần phải chuyển đổi mục đích sử dụng. Thị trường hàng hoá phát triển không đều, công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp nhỏ lẻ, các ngành nghề không đa dạng nên thiếu các nguồn có số thu lớn và ổn định. Xây dựng cơ bản còn một số vướng mắc trong tổ chức giải phóng mặt bằng và chậm tiến độ giải ngân các nguồn vốn.

2.4.1. Những mặt đạt được

Trong những năm qua tỉnh Thái Nguyên đã khai thác được các tiềm năng, thế mạnh của tỉnh trong công tác tạo việc làm cho lao động nông thôn. Có được những kết quả đó là do có sự quan tâm, chỉ đạo, sự kiểm tra, giám sát chặt chẽ của các cấp ủy đảng, luôn coi tạo việc làm là một trong những

chính sách quan trọng hàng đầu của huyện góp phần phát triển kinh tế xã hội ở địa phương. Đồng thời có sự phối hợp, kiểm tra, giám sát của các ban, ngành, đoàn thể để đạt được kết quả tốt nhất trong công tác tạo việc làm.

Triển khai và thực hiện tốt công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách tạo việc làm, vốn mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, chính sách xuất khẩu lao động, đào tạo nghề về từng thôn, xóm, xã, thị trấn để người lao động trên địa bàn nắm bắt được các thông tin kịp thời, chính xác.

Thực hiện tốt các đường lối chủ trương của Đảng và chính sách pháp luật của Nhà nước về việc làm, dạy nghề và các chính sách xuất khẩu lao động cho lao động nông thôn. Đồng thời huyện cũng ban hành các chương trình, kế hoạch nhằm nâng cao chất lượng tạo việc làm cho người lao động nói chung và lao động nông thôn trên địa bàn huyện.

Trong giai đoạn 2015 - 2017, công tác tạo việc làm cho người lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên đã đạt được nhiều thành tựu tích cực, góp phần tăng trưởng kinh tế địa phương, ổn định đời sống nhân dân. Tỷ lệ lao động qua đào tạo năm 2017 là 47% tăng 11,3% so với năm 2015.

Tỉnh đã có những chính sách hiệu quả nhằm thu hút các dự án đầu tư, riêng khu công nghiệp Diềm Thụy - Phú Bình đã thu hút 33 dự án; các ngành thu hút đầu tư đã đa dạng hơn.

Huy động và phân bổ có hiệu quả vốn mục tiêu quốc gia về việc làm và dạy nghề, mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác dạy nghề cho các cơ sở dạy nghề trên địa bàn.

Tạo việc làm thông qua XKLD đem lại nguồn thu nhập cho NLD, nâng cao chất lượng cuộc sống, tích lũy được nguồn vốn sau khi đi XKLD trở về nước. Theo số liệu thống kê của Sở LĐTB&XH tỉnh, khoảng 83% những gia đình có người đi XKLD có thu nhập, đời sống kinh tế, điều kiện nhà ở, tiện nghi sinh hoạt, chất lượng cuộc sống được nâng lên, điển hình nhất là việc

xây dựng nhà cửa, mua mới và nâng cấp tiện nghi gia đình. Tuy nhiên mức độ cải thiện có khác nhau giữa các gia đình bởi mức thu nhập của NLD xuất khẩu không đồng đều giữa các nước đến và các ngành nghề mà NLD tham gia. Tạo việc làm thông qua XKLD giúp người lao động huyện phát triển nghề nghiệp, kỹ năng chuyên môn, trình độ ngoại ngữ, tác phong công nghiệp.

Cơ sở vật chất của các trung tâm được nâng cấp, đồng bộ hóa hệ thống công nghệ thông tin. Chất lượng đội ngũ nhân viên tư vấn, giới thiệu việc làm được cải thiện, tư vấn nhiệt tình, hiệu quả hơn; Trung tâm bố trí đúng người đúng việc, phù hợp với năng lực và yêu cầu của công việc.

Hàng năm tổ chức có hiệu quả công tác điều tra cung - cầu lao động theo quy định của pháp luật nhằm cung cấp các thông tin chính xác, kịp thời nhất cho người lao động địa phương.

2.4.2. Các hạn chế và nguyên nhân

2.4.2.1. Các hạn chế

Việc làm giữa hai khu vực thành thị và nông thôn vẫn còn có sự chênh lệch khá lớn.

Chất lượng việc làm chưa cao, thiếu tính ổn định, tình trạng lao động “nhảy việc” vẫn diễn ra thường xuyên, chưa gắn đào tạo nghề với tạo việc làm.

Tỉnh vẫn còn thiếu những cơ chế, chính sách thu hút doanh nghiệp XKLD về đóng địa bàn, chưa tạo điều kiện để NLD được tiếp cận trực tiếp với doanh nghiệp XKLD dẫn đến tình trạng lừa đảo, cò mồi, tiêu cực vẫn còn diễn ra nhiều.

Chất lượng lao động xuất khẩu của nông thôn chưa cao, chủ yếu vẫn tập trung ở một số thị trường không đòi hỏi nhiều về trình độ, năng lực như:

Đài Loan, Ả Rập Saudi, Malaysia...tình trạng lao động hết hạn hợp đồng ở lại cư trú bất hợp pháp còn tồn tại nhiều; chưa có các chính sách hỗ trợ người lao động trở về nước sau khi đi XKLD.

Các cơ sở dạy nghề chưa đảm bảo điều kiện phòng học lý thuyết, phòng xưởng thực hành, còn thiếu các trang thiết bị dạy nghề cho từng nghề đào tạo, một số đơn vị, một số ít giáo viên dạy nghề chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm.

Thông tin về thị trường lao động cập nhật còn chậm, tính chính xác chưa cao. Cán bộ làm công tác tư vấn, giới thiệu việc làm ở các TTGTVL còn hạn chế về năng lực. Tuy nhận thức được tầm quan trọng của trung tâm giới thiệu việc làm, thông tin thị trường lao động đối với tạo việc làm cho NLD trên địa bàn nhưng hình thức này chưa được quan tâm chú trọng, chưa tạo được hiệu ứng tích cực trong tạo việc làm cho người lao động do các trung tâm giới thiệu việc làm chưa được đầu tư đồng bộ, các trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giới thiệu việc làm còn thiếu, sự kết nối giữa người lao động - doanh nghiệp - trung tâm giới thiệu việc làm còn yếu, chưa có sự liên hệ chặt chẽ.

2.4.2.2. Nguyên nhân khách quan

Các chính sách thu hút, xúc tiến đầu tư chưa đạt hiệu quả, việc thu hút đầu tư chịu sự cạnh tranh gay gắt với các tỉnh lân cận như Bắc Giang, Bắc Ninh.

Sự suy thoái của khu công nghiệp Gang Thép Thái Nguyên, công ty cán thép Gia Sàng dẫn đến 1 lượng lớn lao động bị mất việc làm, số lao động còn lại thu nhập rất thấp dẫn đến tình trạng thiếu việc làm nghiêm trọng cho những đối tượng này.

2.4.2.3. Nguyên nhân chủ quan

Chính quyền địa phương còn thiếu sự năng động, thiếu sự phối hợp chặt chẽ trong việc thực hiện các chính sách tạo việc làm.

Trình độ người lao động nông thôn của địa phương chưa đáp ứng được yêu cầu của các doanh nghiệp cũng như của nền kinh tế huyện, khả năng học hỏi, nâng cao trình độ chuyên môn kỹ thuật, kỹ năng, tay nghề còn hạn chế, ý thức người lao động chưa cao.

Đa số lao động tập trung ở khu vực nông thôn nên trình độ dân trí còn thấp, nhận thức của một bộ phận nhân dân chưa đầy đủ và toàn diện, tư tưởng muốn làm thầy, không muốn làm thợ của NLD còn cao, chưa có ý thức tự tạo việc làm.

Người lao động chưa hiểu thật sự đầy đủ về sự cần thiết và lợi ích của việc học nghề, chưa chủ động, tích cực tham gia học nghề.

Cơ sở vật chất, trang thiết bị của các cơ sở dạy nghề chưa được đầu tư đồng bộ, nhiều cơ sở dạy nghề chưa được đầu tư xây dựng các hạng mục công trình chính để phục vụ tổ chức lớp học, do đó công tác tổ chức mở lớp diễn ra chậm so với kế hoạch hàng năm.

Nguồn vốn hỗ trợ tạo việc làm còn ít, chưa đáp ứng được nhu cầu của người lao động.

Do cơ sở vật chất của các Trung tâm giới thiệu việc làm còn thiếu thốn, chưa đồng bộ, đội ngũ làm việc tại các trung tâm giới thiệu việc làm làm những công tác tư vấn còn thiếu sự nhiệt tình trong công việc.

CHƯƠNG 3: GIẢI PHÁP TẠO VIỆC LÀM CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH THÁI NGUYÊN

3.1. Một số quan điểm chủ yếu đối với vấn đề giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

Giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở Thái Nguyên có vai trò hết sức quan trọng trong phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên. Trong những năm tới, quan điểm giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở Thái Nguyên là giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn về cơ bản dựa trên nguồn lực sẵn có tại địa phương, tiếp tục đẩy mạnh toàn diện công cuộc đổi mới, tập trung khai thác lợi thế và tiềm năng của tỉnh nhất là vị trí địa lý, quỹ đất, tiềm năng du lịch... Nhanh chóng xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn thích hợp trong từng giai đoạn để đảm bảo việc làm cho người lao động nhằm cải thiện và nâng cao đời sống của nhân dân, giữ gìn môi trường sinh thái, tạo sự công bằng trong đời sống dân cư, giữ vững an ninh quốc phòng và trật tự an toàn xã hội, cụ thể là:

Một là, giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn phải gắn liền với phát triển kinh tế - xã hội chung của Thái Nguyên để phát triển tỉnh Thái Nguyên phải tương xứng với vai trò là “Trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa, giáo dục, khoa học kỹ thuật, y tế, du lịch, dịch vụ của tỉnh Thái Nguyên và trong vùng Trung du miền núi Bắc Bộ; là một trong những trung tâm công nghiệp và giáo dục – đào tạo của cả nước; là đầu mối giao thông quan trọng nối các tỉnh miền núi phía Bắc với các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ; có vị trí quan trọng về an ninh quốc phòng”, có đóng góp ngày càng lớn vào tăng trưởng của tỉnh và vùng trung du miền núi Bắc bộ (TDMNBB).

Hai là, giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn phải gắn với việc nâng cấp, mở rộng đô thị và phát triển kết cấu hạ tầng với tầm nhìn dài

hạn, hướng tới tỉnh văn minh, hiện đại nhưng vẫn có bản sắc riêng biệt và có vai trò ngày càng lớn trong việc thúc đẩy kinh tế – xã hội của tỉnh cũng như của tỉnh Thái Nguyên, vùng TDMNBB.

Ba là, giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn trên cơ sở phát triển kinh tế nhiều thành phần, giải phóng và phát huy mọi nguồn lực nhằm tạo động lực phát triển với tốc độ nhanh, hiệu quả và bền vững. Từng bước chuyển dịch và hiện đại hóa cơ cấu kinh tế theo hướng: Thúc đẩy nhanh phát triển ngành dịch vụ; phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế tại các khu vực nông thôn như: Cơ khí, vật liệu xây dựng, chế biến lương thực, thực phẩm...; xây dựng một nền nông nghiệp đa dạng; Phát triển nông nghiệp của tỉnh theo hướng tập trung đầu tư thâm canh theo chiều sâu, áp dụng công nghệ sinh học, sử dụng giống cây trồng vật nuôi cho năng suất, chất lượng cao phù hợp với đặc điểm là một ngành nông nghiệp ven đô, đất canh tác hạn hẹp và có xu hướng giảm dần do quá trình đô thị hóa. Chú trọng đầu tư thâm canh các vùng cây công nghiệp như chè, hình thành các vùng rau, hoa, dược liệu có giá trị cao gắn với phát triển cơ sở bảo quản, chế biến; Phát triển và nâng cao chất lượng, hiệu quả chăn nuôi gia súc, gia cầm; mở rộng phương pháp nuôi công nghiệp quy mô lớn, tập trung, gắn với chế biến sản phẩm; tăng tỷ trọng ngành chăn nuôi trong nông nghiệp.

Bốn là, giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn gắn phát triển nông nghiệp với du lịch sinh thái, bảo vệ tài nguyên đất, nước, môi trường sinh thái.

Năm là, giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn trên cơ sở phân bố lại cơ cấu lao động trong các ngành kinh tế của Thái Nguyên, tăng tỷ trọng lao động phi nông nghiệp nhằm nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người dân nông thôn. Đảm bảo nâng dần tỷ trọng cơ cấu giá trị sản xuất

công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ, giảm dần tỷ trọng cơ cấu giá trị sản xuất nông lâm nghiệp.

3.2. Phương hướng và mục tiêu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên

Phương hướng giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới với phương hướng lâu dài trong vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên là đảm bảo cho người lao động đến tuổi lao động, có khả năng lao động, có nhu cầu làm việc đều được làm việc; thực hiện các biện pháp tích cực giúp đỡ người lao động nông thôn chưa có việc làm nhanh chóng có việc làm, từng bước giải quyết hợp lý mối quan hệ tăng trưởng kinh tế và giải quyết việc làm ở khu vực nông thôn, góp phần thực hiện sự công bằng và tiến bộ xã hội, đồng thời nâng cao chất lượng lao động cho nông dân thông qua các chương trình chuyển giao khoa học kỹ thuật gắn với hoạt động đào tạo nghề.

Mục tiêu giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên trong thời gian tới: Trên cơ sở khai thác mọi nguồn lực và lợi thế phân đấu giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên với các mục tiêu trong thời gian tới là:

- Nâng tỷ lệ sử dụng thời gian lao động nông thôn lên 85%.
- Hàng năm giải quyết việc làm cho lao động nông thôn thông qua các hình thức như: vay vốn giải quyết việc làm, xuất khẩu lao động và đào tạo nghề, giới thiệu lao động nông thôn cho các khu công nghiệp trong và ngoài tỉnh
- Thu nhập bình quân đầu người/năm đạt từ 6 triệu đồng trở lên.
- Đến năm 2020 tỷ lệ hộ nghèo (theo chuẩn mới) giảm xuống còn khoảng 1%.

- Phát triển kinh tế các ngành nghề để tạo thêm việc làm cho lao động nông thôn.

- Giá trị sản xuất nông nghiệp bình quân tăng từ 7%/năm.

- Nâng cao chất lượng lao động nông thôn thông qua các hình thức giáo dục – đào tạo:

- + Giữ vững kết quả đạt được về phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và THCS, thực hiện chương phổ cập giáo dục THPT. 100% trẻ em trong độ tuổi được đến trường, 70% phòng học các trường phổ thông được kiên cố, 50% số trường học đạt chuẩn quốc gia.

- + Củng cố trung tâm đào tạo, trung tâm giáo dục thường xuyên hiện có, đẩy mạnh hoạt động của Trung tâm học tập cộng đồng ở các cơ sở để đảm bảo xây dựng một xã hội học tập.

- Ổn định và nâng cao đời sống đồng bào các dân tộc.

3.3. Mục tiêu giải quyết việc làm cho lao động nông thôn tỉnh Thái Nguyên

3.3.1. Mục tiêu chung

Giải quyết việc làm cho người lao động nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế và phát huy thế mạnh nguồn lực lao động vào tăng trưởng, phát triển kinh tế - xã hội. Phát triển thị trường lao động lành mạnh, ổn định, cung cấp đầy đủ, kịp thời thông tin về thị trường lao động, nâng cao hiệu quả kết nối cung - cầu lao động. Tạo điều kiện cho người trong độ tuổi lao động có nhu cầu lao động đều có cơ hội tìm được việc làm, giảm tỷ lệ lao động thất nghiệp, góp phần giảm nghèo bền vững, đảm bảo an sinh xã hội, giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn tỉnh.

3.3.2. Mục tiêu cụ thể

a) Giai đoạn 2018 - 2020, số người lao động có việc làm tăng thêm đạt từ 60.000 lao động trở lên (trung bình mỗi năm số người lao động có việc làm tăng thêm đạt từ 15.000 lao động trở lên. Trong đó:

- Thông qua vay vốn giải quyết việc làm cho khoảng 6.000 lao động (trung bình mỗi năm 1.500 lao động).

- Xuất khẩu lao động cho 4.000 lao động (trung bình mỗi năm 1.000 lao động).

- Thông qua việc thu hút vào làm việc trong các cơ sở sản xuất kinh doanh, các dự án hoạt động thực hiện chính sách việc làm công, các chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác và tự tạo việc làm: 50.000 lao động trở lên (trung bình mỗi năm khoảng 12.500 lao động trở lên).

b) Tư vấn chính sách việc làm và học nghề để 50% số người lao động đến Trung tâm Dịch vụ việc làm của tỉnh được giới thiệu tìm việc làm và 70% trong số đó có kết nối việc làm thành công.

c) Giảm tỷ lệ thất nghiệp trong độ tuổi lao động xuống dưới 1,5%, trong đó khu vực thành thị xuống dưới 2%.

3.4. Một số giải pháp giải quyết việc làm cho lao động nông thôn trên địa bàn Tỉnh Thái Nguyên

3.4.1. Nhóm giải pháp về cơ chế chính sách

Xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn toàn diện và hợp lý:

Việc xây dựng cơ cấu kinh tế nông thôn toàn diện và hợp lý bao gồm cả nông nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, thương mại và dịch vụ có vai trò to lớn trong giải quyết việc làm và tăng thu nhập cho lao động nông thôn. Nông thôn Thái Nguyên còn mang nặng tính thuần nông, điều đó dẫn đến tính thời vụ cao làm cho lao động lâm vào tình trạng thiếu việc làm. Thực tế các hộ kiêm

ngành nghề và phi nông nghiệp có thời gian lao động ổn định hơn và có thu nhập cao hơn. Để phát triển các ngành nghề phi nông nghiệp cần có nhiều giải pháp đồng bộ. Các huyện ở phía Nam tỉnh có thể đẩy mạnh giao lưu và học hỏi các làng nghề ở Bắc Ninh và Vĩnh Phúc. Đẩy mạnh liên kết với các làng nghề truyền thống trong đào tạo nghề và tiêu thụ sản phẩm. Ưu tiên cho vay vốn phát triển các hoạt động phi nông nghiệp.

Tăng cường cho nông dân vay vốn kết hợp với công tác khuyến nông và khuyến công:

Vốn là yếu tố có ảnh hưởng mạnh thứ hai sau lao động đến thu nhập của hộ nông dân Thái Nguyên. Do vậy, việc cung cấp vốn cho phát triển sản xuất kinh doanh của các hộ nông dân là hết sức cần thiết. Tuy nhiên, người nông dân nhiều khi không giám vay vốn vì không biết đầu tư vào đâu, vay vốn làm gì và làm như thế nào. Vì thế cần kết hợp việc cung cấp vốn cho nông dân với công tác khuyến công và khuyến nông, giúp người nông dân sử dụng nguồn vốn có hiệu quả.

Đẩy mạnh công tác xóa đói giảm nghèo:

Qua phân tích số liệu điều tra cho thấy các hộ nghèo có tỷ suất sử dụng thời gian lao động rất thấp. Những lý do nghèo đói thường là thiếu đất canh tác, không có các hoạt động phi nông nghiệp, trình độ văn hóa thấp dẫn đến khả năng quản lý kém, kết hợp một số rủi ro khác... Việc nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn xóa đói giảm nghèo là hết sức quan trọng đi liền với công tác khuyến nông, đào tạo kỹ thuật cũng như khả năng quản lý cho hộ nghèo. Làm được như vậy sẽ có tác động hiệu quả đến giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho lao động nông thôn.

3.4.2. Nhóm giải pháp đào tạo nghề

Giải quyết việc làm trong bối cảnh nền kinh tế thị trường, hội nhập kinh tế quốc tế, con đường duy nhất là phải không ngừng nâng cao chất lượng nguồn nhân lực về mọi mặt, tư duy kinh tế, trình độ dân trí, tay nghề, sức khỏe, kỷ luật và tác phong công nghiệp.

3.4.2.1. Đổi mới giáo dục và đào tạo

- Đầu tư thích đáng để mở rộng quy mô, nâng cấp chất lượng hệ thống giáo dục, đào tạo chuyên môn nghiệp vụ, dạy nghề chính quy của nhà nước, khuyến khích và hỗ trợ hệ thống dạy nghề tư nhân và bán công. Nâng cao hiệu quả đào tạo nghề, gắn đào tạo với sử dụng, phấn đấu đến 2015 sẽ có khoảng 85% lao động có việc làm sau khi đào tạo.

- Mở rộng quy mô và tăng cường chất lượng đào tạo trung cấp, cao đẳng, đại học bằng đổi mới nội dung, quy trình và phương pháp đào tạo.

- Tiếp tục phát triển các trung tâm xúc tiến việc làm để thực hiện các chức năng: Dạy nghề phổ cập, đào tạo lại, chuyển giao công nghệ, cung ứng, giới thiệu việc làm...xúc tiến việc tổ chức đào tạo công nhân có tay nghề cao đáp ứng cho nhu cầu ra đời các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

- Hoàn thiện, bổ sung các chính sách liên quan đến hỗ trợ giáo dục, đào tạo cho các vùng kinh tế xã hội chậm phát triển, cho các đối tượng khó khăn trong xã hội.

- Đầu tư và khuyến khích các cơ sở gửi một bộ phận đi đào tạo và đào tạo lại chuyên môn nghiệp vụ, tay nghề ở các nước có trình độ phát triển cao, chú trọng các nghề mũi nhọn, ngành nghề công nghệ kỹ thuật cao.

3.4.2.2. Đào tạo và nâng cao tay nghề cho người lao động.

Thái Nguyên tuy có lực lượng lao động lớn nhưng chất lượng nguồn lao động còn thấp kém và mất cân đối giữa các ngành, các vùng. Trình độ học

vấn của lực lượng lao động thấp, đa phần là lao động phổ thông và chưa qua đào tạo, đây là trở ngại lớn trong quá trình phát triển kinh tế xã hội và giải quyết việc làm hiện nay ở Thái Nguyên.

3.4.3. Nhóm giải pháp về xuất khẩu lao động

Tăng cường xuất khẩu lao động nông thôn ở Thái Nguyên, đưa người lao động đi làm việc có thời hạn ở nước ngoài (gọi tắt là xuất khẩu lao động) là một chủ trương có tính chiến lược quan trọng của Đảng và Nhà nước. Xuất khẩu lao động là cơ hội để có thêm việc làm, thu nhập cao cho người lao động trong đó có một bộ phận là lao động nông thôn. Song coi xuất khẩu lao động là một giải pháp thiết thực giải quyết việc làm cho người lao động cần phải khắc phục những hạn chế trong công tác tổ chức quản lý lao động, công tác nghiên cứu thị trường lao động... Đẩy mạnh công tác đào tạo nguồn lao động cho xuất khẩu. Mục đích của công tác này trang bị cho người học vững vàng các kiến thức về chuyên môn, hiểu biết về quan hệ chủ thợ trong nền kinh tế thị trường đồng thời nâng cao trình độ văn hóa, sức khỏe, ý thức tổ chức kỷ luật và một số vấn đề khác, từ đó đảm bảo chất lượng lao động xuất khẩu.

Phối hợp tốt với các doanh nghiệp và làm tốt công tác tuyển chọn lao động. Xuất khẩu lao động khác với xuất khẩu hàng hóa, việc xuất khẩu lao động cần thông qua các doanh nghiệp có đủ điều kiện cần thiết và được phép xuất khẩu. Để đảm bảo chất lượng lao động xuất khẩu cần làm tốt công tác tuyển chọn như: Thanh tra, kiểm tra và công khai công bố các thông tin cần thiết để người đi xuất khẩu lao động hiểu rõ quyền lợi, trách nhiệm và yêu cầu. Sau đó đào tạo bồi dưỡng để đáp ứng những yêu cầu đó. Quy trình tuyển chọn cần chặt chẽ, nghiêm minh vừa tránh được tiêu cực, vừa chọn được người có đủ điều kiện cần thiết về chuyên môn tay nghề, sức khỏe, ngoại ngữ.

Tích cực khai thác thị trường lao động mới, giữ vững thị trường lao động đã có. Để làm tốt việc này cần có sự đầu thích đáng về thời gian và tiền

vốn nhằm thu thập thông tin về số lượng, chất lượng và cơ cấu lao động các nước yêu cầu... tránh rủi ro của thị trường lao động mới khai thác và nâng cao hiệu quả của thị trường lao động cũ.

Tăng cường công tác quản lý lao động ở nước ngoài. Việc quản lý này nhằm khắc phục những rủi ro ở nước nhận lao động; kịp thời giải quyết các tranh chấp giữa người lao động và chủ doanh nghiệp.

Cải tiến công tác tài chính và thông tin về xuất khẩu lao động. Cơ chế tài chính thích hợp trong xuất khẩu lao động nhằm tạo điều kiện thuận lợi và khuyến khích mọi người đi xuất khẩu lao động. Giúp đỡ người lao động nhất là đối với lao động thuộc diện chính sách, lao động ở nông thôn có hoàn cảnh nghèo khó trong việc vay tiền để đặt cọc và tiền đóng góp có liên quan đến xuất khẩu lao động. Đồng thời làm tốt công tác thông tin tuyên truyền trong nhân dân để người lao động biết được các doanh nghiệp được phép xuất khẩu lao động tránh bị lừa và hạn chế đến mức thấp nhất các rủi ro thường gặp.

Xuất khẩu lao động là một giải pháp giải quyết việc làm cho người lao động, là chiến lược của Đảng và nhà nước vì vậy không những nhà nước tạo điều kiện cho người lao động đi xuất khẩu lao động mà bản thân người lao động cũng phải nỗ lực để duy trì việc làm, đem lại thu nhập cho bản thân và cho đất nước. Với những người nông dân ở nông thôn, họ chỉ có thể giải quyết việc làm với số vốn so với thu nhập thành thị có thể nói là rất nhỏ. Do vậy, các giải pháp giải quyết việc làm thường tập trung vào phía chính quyền tỉnh Thái Nguyên. Để tạo được nhiều chỗ làm việc cho người lao động nông thôn, chính quyền tỉnh Thái Nguyên phải có các chương trình, dự án giải quyết việc làm với quy mô lớn. Để các dự án được tiến hành có hiệu quả, tỉnh Thái Nguyên cũng cần có các chính sách cụ thể về vốn, thuế, chính sách chuyển giao công nghệ và nguồn lực, chính sách khuyến nông, chính sách ưu đãi, chính sách về tiêu thụ sản phẩm... tạo điều kiện cho người lao động tích

cực hưởng ứng. Ngoài những giải pháp nêu trên, việc tiếp tục thực hiện các biện pháp sinh đẻ có kế hoạch nhằm hạn chế sức ép về dân số và lao động tăng thêm mỗi năm, giảm nhanh tốc độ tăng tự nhiên dân số vẫn là phương hướng cơ bản và lâu dài để giải quyết việc làm cho người lao động, nâng cao mức sống dân cư nói chung và khu vực nông thôn nói riêng.

3.4.4. Giải pháp thực hiện chính sách phát triển nguồn nhân lực

Trong các yếu tố của sự phát triển nhanh, bền vững của nền kinh tế thì nguồn lực con người là yếu tố cơ bản nhất. Nguồn nhân lực vừa là người sáng tạo vừa là người sử dụng các phương tiện phân phối công nghệ để đạt lợi ích kinh tế cao nhất. Nguồn nhân lực cần được sử dụng có hiệu quả, đồng thời phải được đãi ngộ thỏa đáng. Do vậy, chính sách phát triển nguồn nhân lực có tầm quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của tỉnh Thái Nguyên.

Chính sách đầu tư cho đào tạo nhân lực: Trước thực trạng nguồn lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên dồi dào nhưng chất lượng chưa cao đã hạn chế rất lớn đến việc làm và sự phát triển nông nghiệp nông thôn theo hướng CNH, HĐH. Tuy nhiên, để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên cần có sự quan tâm đúng mức của nhà nước và chính quyền tỉnh. Có thể nói đầu tư cho giáo dục đào tạo là đầu tư trực tiếp, cơ bản và lâu dài cho sự phát triển của tỉnh Thái Nguyên và là hướng đầu tư có lợi nhất. So với các hoạt động khác, các cơ sở đào tạo nhân lực (các trường lớp công lập, bán công, dân lập) đều được nhà nước ưu đãi hơn thể hiện qua những chính sách tài trợ nhà trường, hỗ trợ giáo viên về vật chất và tinh thần.

Chính sách giải quyết việc làm cho người lao động: Từ chỗ coi giải quyết việc làm là trách nhiệm hoàn toàn phụ thuộc nông nghiệp và chỉ khi làm việc trong cơ quan nhà nước mới coi là có việc làm đã chuyển sang nhận thức mới, người lao động nông thôn chủ động tìm việc làm cho mình, cùng với sự

chủ động của mọi người dân, chính quyền tỉnh Thái Nguyên cũng cần quan tâm đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn trên cơ sở phát triển nền kinh tế nhiều thành phần, huy động các đoàn thể, các tổ chức xã hội cùng tham gia vào các chương trình giải quyết việc làm.

Để thực hiện tốt chính sách giải quyết việc làm cho người lao động nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên cần làm tốt công tác vận động người lao động nông thôn tích cực tham gia vào chương trình của cán bộ địa phương, giảm bớt khâu trung gian tránh hiện tượng thất thoát vốn đồng thời có bộ phận giám sát các công trình thi công xây dựng cơ sở hạ tầng ở các địa phương.

Chính sách sử dụng nguồn nhân lực: Sử dụng nguồn nhân lực nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên cần đảm bảo nguyên tắc sử dụng đầy đủ, khai thác tối đa tiềm năng sức lao động, đãi ngộ thỏa đáng theo giá trị lao động được sáng tạo ra đồng thời tạo điều kiện có chính sách đúng để phát huy cao tính tự do sáng tạo của con người, nhất là lao động chất xám. Bởi nguồn lực con người nông thôn ở tỉnh Thái Nguyên chỉ có thể phát huy tác dụng khi được quan tâm đầy đủ, đúng mức, được lao động trong môi trường lành mạnh, dân chủ và công bằng. Khi đó họ sẽ làm việc hết mình với nhiệm vụ thực hiện CNH, HĐH thành động lực của bản thân, góp phần đưa tỉnh Thái Nguyên cùng đất nước thực hiện thắng lợi sự nghiệp CNH, HĐH.

3.4.5. Các giải pháp khác

3.4.5.1. Thực hiện chiến lược phát triển dân số

- Giảm tỷ lệ ngu ời a n theo, tho ng qua đó ta ng thu nhạ p bình qua n đầu ngu ời

- Ta ng tỷ lệ tiết kiệm trong da n cu , từ đó có khả năng đầu tu mở rộng cho cầu lao độn g.

3.4.5.2. Kiểm soát việc di chuyển dân cư theo chiến lược phát triển

- Di dân có kế hoạch ở những địa bàn có mật độ dân số đông đến những xã khác có lợi thế về đất canh tác.

- Đối với các chương trình di dân có tổ chức cần đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng, đường xá, điện, đường, trường, trạm... ở những nơi tiếp nhận người di cư, giải quyết tốt các vấn đề đất đai, nhà ở tại nơi dân đến, đảm bảo phù hợp về văn hóa, bản sắc của người di cư đến và người địa phương.

3.4.5.3. Sử dụng diện tích đất đai một cách có hiệu quả

Trong nông nghiệp phải thay đổi cơ cấu và diện tích cây trồng, vật nuôi trên cơ sở chọn đúng cơ cấu cây trồng, vật nuôi thích hợp, phải đẩy nhanh thâm canh, tăng vụ. Đẩy mạnh thực hiện giao đất giao rừng cho người dân để họ có trách nhiệm trong việc bảo vệ và khai thác rừng một cách có hiệu quả, tạo thêm việc làm, thu nhập cho người lao động.

3.4.5.4. Hoàn thiện khung pháp lý, tháo gỡ trở ngại về cơ chế chính sách và thủ tục hành chính

- Khuyến khích doanh nghiệp đầu tư sản xuất kinh doanh theo luật định (Luật doanh nghiệp; Luật khuyến khích đầu tư ...)

- Phổ biến sâu rộng các Văn bản pháp luật của Nhà nước về các hoạt động sản xuất, kinh doanh, về đất đai, tín dụng, thuế, cải cách hành chính và một số quy định khác của Trung ương để áp dụng trong tỉnh.

3.4.5.5. Giải pháp phát triển hệ thống thông tin thị trường lao động

Nhằm đẩy mạnh và nâng cao hiệu quả thực hiện dự án phát triển thị trường lao động và việc làm, góp phần thực hiện các mục tiêu đã đặt ra trong giai đoạn 2019-2020, Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội sẽ tập trung thực hiện các giải pháp sau:

- Hỗ trợ các địa phương tổ chức giao dịch việc làm tại các sàn giao dịch việc làm; các phiên giao dịch việc làm lưu động đảm bảo thông tin việc làm tới được với mọi người dân, đặc biệt là đối tượng sinh viên, thanh niên, lao động nông thôn ở vùng sâu, vùng xa.

- Thực hiện thu thập, cập nhật cơ sở dữ liệu cung - cầu lao động theo hướng gắn kết với các cuộc khảo sát, thống kê như: tổng điều tra dân số; điều tra doanh nghiệp... Tổ chức điều tra, khảo sát thị trường lao động phục vụ công tác quản lý, phân tích và dự báo thị trường lao động, đảm bảo đáp ứng cho yêu cầu phát triển kinh tế xã hội của đất nước.

- Hướng dẫn việc xây dựng cơ sở dữ liệu việc tìm người, người tìm việc cho hệ thống Trung tâm dịch vụ việc làm; triển khai thực hiện dự án mạng thông tin việc làm; tăng cường ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động giao dịch, kết nối việc làm.

- Xây dựng, nâng cấp các phần mềm dùng chung, nâng cấp cổng thông tin điện tử việc làm; nâng cao năng lực trung tâm tích hợp dữ liệu thị trường lao động... phục vụ cho công tác quản lý lao động, việc làm, hoạt động của hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm và góp phần kết nối hệ thống trung tâm dịch vụ việc làm trên phạm vi toàn quốc.

3.4.5.6. Chính sách di cư của lao động nông thôn

Nhà nước cần phải có các chính sách thích hợp nhằm hỗ trợ lao động nông thôn di cư ra thành thị tìm kiếm được việc làm, đảm bảo cuộc sống, đồng thời phát huy những mặt tích cực và hạn chế tác động tiêu cực đến quá trình phát triển xã hội của việc di cư lao động. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất một số giải pháp như sau:

Một là, hoàn thiện chính sách về lao động, việc làm nông thôn, trên cơ sở đổi mới chính sách và định hướng đào tạo nghề cho lao động nông thôn, tạo cơ hội cho lao động nông thôn tiếp cận thị trường lao động hiện nay một cách chủ động,

tích cực. Trên thực tế quá trình CNH - HĐH đang diễn ra rất nhanh nên số lượng lao động nông dân mất đất mất việc làm ngày càng tăng, Nhà nước nên có chính sách riêng hỗ trợ đào tạo, tạo việc làm tại chỗ, tạo sự ổn định cho người lao động nông thôn.

Hai là, phân bổ lại lực lượng lao động gắn với chiến lược phát triển kinh tế xã hội và quá trình CNH - HĐH của cả nước đối với từng địa phương, từng lĩnh vực cụ thể. Nhà nước thực hiện tái cơ cấu lại nền kinh tế, tạo lực hút lao động tham gia vào quá trình phân công lại lao động theo hướng phát huy và đổi mới sản xuất nông nghiệp và lao động nông thôn.

Ba là, Nhà nước thực hiện quản lý, điều chỉnh số lượng lao động di cư phù hợp với kế hoạch phát triển của các thành phố. Chính quyền các thành phố có giải pháp cụ thể về xây dựng cơ sở hạ tầng, quản lý hộ khẩu và xử lý nghiêm minh các trường hợp vi phạm, chủ động áp dụng các biện pháp quản lý lao động di cư tại các KCN, các thành phố có hiệu quả.

Bốn là, cung cấp thông tin về thị trường lao động, các điều kiện, tiêu chuẩn việc làm tại các KCN, các thành phố lớn để người lao động di cư đến nơi phù hợp. Bên cạnh đó thực hiện thí điểm đặt hàng hợp đồng với trung tâm dịch vụ việc làm thuộc ngành Lao động - Thương binh và Xã hội, trung tâm dịch vụ việc làm của trung ương Đoàn TNCS Hồ Chí Minh và các tổ chức, đơn vị có liên quan khác như Trung ương Đoàn, Hội người mù Việt Nam... để thực hiện các hoạt động hỗ trợ tạo việc làm cho người lao động, trong đó có lao động nông thôn di cư ra thành thị.

Năm là, bảo vệ các quyền lợi đối với người lao động, đặc biệt là việc tham gia bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và các chính sách an sinh xã hội khác. Lao động tự do di cư thường là những người có trình độ thấp, việc làm không ổn định, thu nhập thấp nên khi xảy ra biến cố không mong muốn cuộc sống của họ rất khó khăn, vì vậy Nhà nước cần có những biện pháp quan tâm đặc biệt đến nhóm lao động này.

3.5. Một số khuyến nghị

3.5.1. Đối với Bộ Lao động Thương binh - Xã hội

- Cần có chính sách đầu tư ưu tiên cho các vùng khó khăn, vùng nghèo, vùng nông thôn để từng bước nâng cao tính đồng đều giữa các vùng trong cả nước.

- Cần hỗ trợ cho các doanh nghiệp vừa và nhỏ đầu tư chế biến nông-lâm-thủy sản và phát triển các cơ sở sản xuất, dịch vụ trên địa bàn nông thôn, góp phần thúc đẩy sản xuất nông thôn phát triển và giải quyết việc làm cho người lao động.

- Hỗ trợ đầu vào và đầu ra nông dân trong sản phẩm nông nghiệp như vậy mới khuyến khích sản xuất và thông qua đó giải quyết việc làm ở nông thôn.

- Hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động nông thôn đã có nhưng vẫn còn hạn chế, số lượng người được đào tạo dạy nghề dài hạn còn ít, chưa đáp ứng được yêu cầu của người dân. Vì vậy cần nâng cao hơn nữa chính sách đào tạo nghề.

3.5.2. Đối với Sở Lao động - Thương binh và Xã hội

- Tăng cường chỉ đạo, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các chủ trương chính sách về giải quyết việc làm đã ban hành. Tổ chức tuyên truyền, biểu dương khen thưởng kịp thời những mô hình, những tổ chức tạo ra nhiều chỗ làm việc mới.

- Phối hợp với trung tâm giới thiệu việc làm, làm tốt hơn nữa công tác xuất khẩu lao động, đào tạo người lao động không chỉ giỏi về chuyên môn mà còn có tác phong lao động kỷ luật, nắm rõ phong tục tập quán và luật pháp nước ngoài.

- Đào tạo và đào tạo lại các cán bộ làm công tác lao động việc làm để nâng cao năng lực cho hoạt động giải quyết việc làm.

3.5.3. Đối với các cấp chính quyền, quản lí

- Ủy ban nhân dân tỉnh cần tiếp tục sửa đổi, bổ sung và ban hành các chính sách liên quan đến công tác ĐTN theo hướng phù hợp với yêu cầu của thị trường. Tăng cường xã hội hóa công tác ĐTN, ĐTN gắn với việc làm;

- Đổi mới cơ chế kế hoạch và tài chính ĐTN từ ngân sách tỉnh theo hướng tập trung vào các cơ sở trọng điểm, ngành nghề trọng điểm, nhóm nhân lực trọng điểm

- Tăng cường quản lí Nhà nước thông qua các chính sách, pháp luật đối với mọi hoạt động ĐTN, TVL. Kiểm định chặt chẽ chất lượng các cơ sở ĐTN và chương trình ĐTN trọng điểm trên địa bàn tỉnh;

- Hỗ trợ vốn vay ưu đãi, chính sách thuế, đất đai theo quy định của pháp luật cho mọi tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp thành lập cơ sở ĐTN theo quy hoạch;

- Hỗ trợ, huy động các nguồn lực trong nước, nước ngoài cho phát triển ĐTN. Ưu tiên các dự án nước ngoài để đầu tư phát triển ĐTN, đặc biệt các dự án hỗ trợ kĩ thuật, đầu tư cơ sở vật chất, đào tạo giáo viên, cán bộ quản lí.

3.5.4. Đối với các cơ sở đào tạo nghề

- Cần quy hoạch, quản lí các cơ sở ĐTN đảm bảo đào tạo gắn với nhu cầu thực tiễn.

- Tái cấu trúc các cơ sở ĐTN công lập, tập trung đầu tư, đào tạo các ngành thế mạnh, các ngành thiết yếu cho sự phát triển kinh tế xã hội của tỉnh theo hướng đáp ứng yêu cầu việc làm.

- Giữa các cơ sở ĐTN cần tăng cường liên kết, phối hợp với nhau và với các doanh nghiệp để nâng cao hiệu quả, chất lượng trong đào tạo. Đổi mới mạnh mẽ mục tiêu, nội dung, chương trình và phương pháp đào tạo theo hướng nâng

cao năng lực thực hành cho người học nghề. Đảm bảo cho người học làm được nghề sau khi đào tạo.

- Đẩy mạnh xã hội hóa, hợp tác quốc tế trong ĐTN. Khuyến khích các cơ sở ĐTN trong nước hợp tác với các trường ĐTN ở các nước phát triển về trao đổi chương trình đào tạo, trao đổi giáo viên, chuyên gia đào tạo; chuyển giao công nghệ, phương pháp giảng dạy...

3.5.5. Đối với người dân và các lực lượng xã hội khác

Để các chính sách về ĐTN, giải quyết việc làm đi vào cuộc sống, trước hết các cấp, các ngành trong toàn xã hội và nhất là NLD cần nâng cao nhận thức về tầm quan trọng của học nghề và việc làm, nắm vững pháp luật lao động. Cán bộ chuyên trách công tác ĐTN - việc làm cần trau dồi nâng cao năng lực quản lí dạy nghề. Ngành Giáo dục; Lao động - Thương binh và xã hội; Đoàn Thanh niên, các hiệp hội nghề... cần có sự phối hợp chặt chẽ, xây dựng kế hoạch để tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động hướng nghiệp trong trường học, theo hướng hoạt động hướng nghiệp của học sinh phải đạt hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu thực tiễn của việc làm như:

- *Đối với học sinh cuối cấp trung học cơ sở*: Nội dung hướng nghiệp cần lồng ghép vào các chương trình giảng dạy ở nhà trường, thông qua đó gợi mở, hướng cho học sinh niềm đam mê, từ đó ý thức về nghề nghiệp, việc làm của mình trong tương lai;

- *Đối với học sinh trung học phổ thông*: Cần phân luồng mạnh mẽ giữa giảng dạy theo định hướng nghiên cứu và giảng dạy theo định hướng ứng dụng đối với khối trung học phổ thông. Từ đó, có chương trình đào tạo phù hợp với từng đối tượng, trang bị tay nghề cho học sinh đảm bảo đến tuổi lao động đã có nghề thực thụ đáp ứng yêu cầu việc làm. Hướng đi này sẽ tránh lãng phí các nguồn lực cho xã hội.

- *Đối với sinh viên các trường trung cấp, cao đẳng, đại học:* Động viên, cổ vũ, hỗ trợ hướng nghiệp tư vấn nghề, tư vấn chọn nơi làm việc khi ra trường; giúp cho sinh viên tự đánh giá nghề nghiệp và việc làm lâu dài, ổn định ngay tại địa phương.

Bên cạnh đó, các cấp chính quyền cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các chương trình xúc tiến việc làm; tăng cường kiểm tra, giám sát việc sử dụng vốn của chương trình xóa đói giảm nghèo, hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề, giải quyết việc làm cho NLD trên địa bàn tỉnh. Đồng thời, tổ chức các lớp tập huấn, hướng dẫn cho lao động lập dự án vay vốn và sử dụng nguồn vốn vay có hiệu quả; hỗ trợ cho người thất nghiệp, người thiếu việc làm đến đăng kí tìm việc làm tại các trung tâm dịch vụ việc làm trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ đẩy mạnh dịch vụ xuất khẩu lao động. ĐTN và giải quyết việc làm cho NLD là nhiệm vụ cấp thiết, lâu dài không chỉ trong mỗi địa phương mà cả nước nói chung. Để công tác này đạt hiệu quả thiết thực, cần có sự chung tay nhập cuộc của tất cả các lực lượng xã hội mà trước hết là các cấp chính quyền, các cơ sở ĐTN, người dân và các lực lượng xã hội khác, với mục tiêu đào tạo thống nhất với việc làm, đáp ứng tốt yêu cầu của tiến trình CNH, HĐH đất nước, thực hiện cơ chế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

KẾT LUẬN

Công nghiệp hóa đất nước trước hết là công nghiệp hóa kinh tế nông thôn. Vấn đề này được đặt ra không chỉ bởi tầm quan trọng của phát triển kinh tế nông thôn mà còn vì nông thôn là nơi cư trú, sinh sống và làm ăn của một bộ phận lớn lao động và dân cư cả nước.

Từ khi Đảng và Nhà nước tiến hành các chính sách đổi mới nền kinh tế, khu vực kinh tế nông nghiệp và nông thôn nói chung đã có bước tăng trưởng và phát triển tương đối cao. Tuy nhiên bên cạnh những thành tựu về kinh tế, nhiều vấn đề xã hội cũng nổi lên gay gắt như: người chưa có việc làm và thiếu việc làm ngày càng tăng; sự phân hóa giàu nghèo tăng nhanh, tệ nạn xã hội và tội phạm có chiều hướng gia tăng.

Trong các vấn đề xã hội nêu trên, việc làm cho người lao động là vấn đề bức xúc, được toàn thể xã hội hết sức quan tâm. Các văn kiện quan trọng của Đảng và Nhà nước và phương tiện thông tin đại chúng cũng đã thường xuyên đề cập đến vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động đang ngày một tăng lên ở khu vực nông thôn.

Trong các chính sách phát triển kinh tế – xã hội của tỉnh Thái Nguyên, chính sách giải quyết việc làm cho người lao động huyện có vai trò đặc biệt quan trọng, nhằm phát huy tối đa nguồn nhân lực, chuyển đổi cơ cấu lao động và nâng cao chất lượng lao động; tạo nhiều việc làm mới, giảm tỷ lệ thất nghiệp, thiếu việc làm ở nông thôn, góp phần đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng kinh tế, từng bước cải thiện đời sống vật chất, tinh thần của nhân dân trên địa bàn huyện.

Giải quyết việc làm đòi hỏi phải có một hệ thống chính sách đồng bộ và sự kết hợp của các chủ thể bao gồm cả các cơ quan quản lý nhà nước, các doanh nghiệp và chính bản thân NLD. Do vậy vấn đề giải quyết việc làm phải được xã hội hoá, đó là trách nhiệm của các cấp uỷ đảng, chính quyền, các tổ chức đoàn

thể, xã hội và của tất cả người lao động. Mọi tổ chức xã hội, mọi cá nhân đều phải năng động, sáng tạo, tích cực học tập, chủ động tìm việc làm dưới mọi hình thức khác nhau theo đúng quy định của pháp luật.

Chính vì vậy trong bối cảnh hiện nay, việc nghiên cứu về việc làm và các giải pháp giải quyết việc làm ở nông thôn có ý nghĩa thiết thực góp phần thúc đẩy quá trình giải quyết việc làm cho người lao động ở nông thôn từ đó nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của họ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Ban Chấp hành Trung ương Đảng (2010), *Báo cáo khoá VIII tại Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX của Đảng: Chiến lược phát triển kinh tế xã hội 2010-2020*
2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (2009), *Thông tư số 54/2009/TT - BNNPTNT*
3. Cục Thống kê Thái Nguyên (2017), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2017*
4. Cục Thống kê Thái Nguyên, *Niên giám thống kê tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017*
5. Nguyễn Thuý Hà (2012), *Chính sách việc làm: Thực trạng và giải pháp, Công thông tin điện tử của viện nghiên cứu luật pháp*
6. Nguyễn Thị Thanh Huyền (2017), *Thực trạng công tác đào tạo nghề và giải quyết việc làm cho người lao động tỉnh Nguyên hiện nay*, Tạp chí Giáo dục, số 423, Tr 4-8
7. Nguyễn Thị Lan Hương (2002), *Thị trường lao động ở Việt Nam, định hướng và phát triển*, NXB Lao động và Xã hội, Hà Nội
8. Đàm Văn Nhuệ (2006), *“Giải quyết việc làm cho lao động bị mất đất nông nghiệp trong quá trình đô thị hoá ở tỉnh Hưng Yên”*, Nxb Chính trị quốc gia
9. Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam (2012), *Bộ luật Lao động*, Nxb Lao Động, Hà Nội
10. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên (2015). *Đề án Đào tạo nghề và giải quyết việc làm tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2015-2020*
11. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Thái Nguyên, *Báo cáo công tác quản lý xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2015, 2016, 2017*

12. Thủ tướng Chính phủ (2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án "Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020"*
13. Tổng cục thống kê (2017), *Thông cáo báo chí tình hình kinh tế - xã hội năm 2017*
14. Nguyễn Minh Trang (2013), *Giải quyết việc làm cho 1,6 triệu lao động trong năm 2014*, Tạp chí Nghiên cứu kinh tế, số (629)
15. Lê Quang Trung (2006), *Những biến đổi kinh tế chính trị*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội
16. Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hoá (2015), *Báo cáo kết quả thực hiện kế hoạch kinh tế năm 2015*, Thanh Hoá
17. Ủy ban nhân dân Thành phố Đà Nẵng (2010), *Báo cáo quy hoạch tổng thể kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2005-2010*, Đà Nẵng
18. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2012), *Quyết định phê duyệt đề án phát triển hệ thống chợ nông thôn tỉnh Thái Nguyên giai đoạn 2017-2020*
19. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2015). *Đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn giai đoạn 2015-2020*
20. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ năm 2016 của sở nông nghiệp và phát triển Nông thôn Thái Nguyên*
21. Ủy ban nhân dân Tỉnh Thái Nguyên (2016), *Báo cáo tổng kết kinh tế xã hội tỉnh Thái Nguyên năm 2016*, Thái Nguyên
22. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Báo cáo tổng quan các khu công nghiệp tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên
23. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2016), *Đề án phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên*, Thái Nguyên
24. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2017), *Báo cáo tình hình phát triển kinh tế xã hội i tỉnh Thái Nguyên 2015– 2017*, Thái Nguyên

25. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên (2017), *Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2017, phương hướng, nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2018*
26. Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên, *Báo cáo công tác quản lý xuất khẩu lao động trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên năm 2016, 2017, 2018*
27. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2011), *Quyết định số 42/2011/QĐ-UBND*
28. Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc (2013), *Phương hướng phát triển làng tỉnh Vĩnh Phúc tầm nhìn đến 2020*